

SB.42210 CỐT THÉP MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn				
SB.42211	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	2.162.103	449.948	38.935
SB.42212	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	2.182.810	304.883	92.722
SB.42213	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	2.180.665	253.249	91.551

SB.42220 CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước				
SB.42221	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	2.162.103	498.302	63.154
SB.42222	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	2.182.810	337.486	119.103
SB.42223	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	2.180.665	280.861	120.094

SB.43000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN GỖ CHO BÊ TÔNG ĐỒ TẠI CHỖ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Gia công, lắp đặt ván khuôn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Tháo dỡ, xếp gọn ván khuôn.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.43110 VÁN KHUÔN GIA CỐ MÓNG DÀI, BỆ MÁYĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43110	Ván khuôn gia cố móng dài, bộ máy	m ²	98.750	33.975	

SB.43120 VÁN KHUÔN GIA CỐ MÓNG CỘTĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43120	Ván khuôn gia cố móng cột	m ²	98.991	84.485	

SB.43130 VÁN KHUÔN GIA CỔ NÚT GIAO GIỮA CỘT VÀ DÀMĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43130	Ván khuôn nút giao giữa cột và dầm	m ²	165.348	215.176	

SB.43140 VÁN KHUÔN GIA CỔ CỘT, MÓ, TRỤĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn gia cổ cột, móng, trụ				
SB.43141	- Hình tròn, elíp	m ²	119.446	143.602	
SB.43142	- Hình vuông, chữ nhật	m ²	104.041	79.275	

SB.43150 VÁN KHUÔN GIA CỔ XÀ DÀM, GIÀNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43150	Ván khuôn gia cổ xà dầm, giằng	m ²	126.832	71.574	

SB.43160 VÁN KHUÔN GIA CỔ TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43160	Ván khuôn gia cổ tường	m ²	99.452	70.215	

SB.43170 VÁN KHUÔN GIA CỔ SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠNĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43171	Ván khuôn gia cổ sàn, mái	m ²	108.399	67.950	
SB.43172	Ván khuôn gia cổ lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đan	m ²	108.399	70.215	

SB.43180 VÁN KHUÔN GIA CỔ CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43180	Ván khuôn gia cổ cầu thang	m ²	927.002	101.246	

SB.43210 LÀM TƯỜNG CHẮN ĐẤT BẰNG GỖ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đóng cọc gỗ, ghép ván làm tường chắn, chống đỡ tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn lao động. Dọn vệ sinh, vận chuyển phế liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43210	Làm tường chắn đất bằng gỗ	m ²	179.455	221.971	

SB.50000 CÔNG TÁC GIA CỐ KẾT CẤU THÉP**SB.51000 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP ĐỂ GIA CỐ***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị giằng chống các cấu kiện cũ, gia công chế tạo và lắp ráp cấu kiện mới vào vị trí gia cố. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động, sản xuất của dây chuyền đang hoạt động. Dọn vệ sinh, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.51100 GIA CÔNG CỘT, GIẰNG CỘT THÉP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.51111	Gia công cột, giằng cột thép để gia cố	tấn	24.304.246	8.556.380	1.544.216

SB.51200 GIA CÔNG DÀM THÉP TỔ HỢP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.51211	Gia công dầm thép tổ hợp để gia cố	tấn	25.598.549	10.756.944	3.694.203

SB.51300 HÀN GIA CỐ BẢN MÃ TAI CỘT

Đơn vị tính: đồng/10m đường hàn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.51311	Hàn gia cố bản mã tai cột	10m đường hàn	328.482	786.794	1.467.467

SB.51400 GIA CÔNG DÀM THÉP BẰNG THÉP HÌNH (I, H) ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.51411	Gia công dầm bằng thép hình (I, H) để gia cố	tấn	25.794.332	995.786	2.315.628

SB.51500 GIA CÔNG LƯỚI THÉP D4 ĐỂ GIA CỐ SÀNĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.51511	Gia công lưới thép D4 để gia cố sàn	m ²	55.220	76.221	

SB.52100 GIA CỐ KẾT CẤU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị gia công các chi tiết kết cấu, hàn các chi tiết sau khi gia công vào các kết cấu thép cũ, hàn đỉnh, hàn hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đục tẩy mối hàn, lắp đặt tháo dỡ hệ chống nền, chống đỡ hệ sàn thao tác. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi các tầng sàn, đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho người và thiết bị đang hoạt động.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia cố kết cấu thép				
SB.52111	- Chân cột	tấn	23.723.023	7.676.676	2.659.297
SB.52112	- Dầm đầu cột, dầm đầu nút không gian chịu lực	tấn	24.378.500	9.161.190	3.380.860
SB.52113	- Thân cột	tấn	24.133.076	8.425.620	3.113.940
SB.52114	- Dầm, xà, vì kèo	tấn	935.752	8.626.230	3.552.795
SB.52115	- Sàn thao tác, cầu thang, lan can và các loại kết cấu khác	tấn	694.507	8.091.270	2.569.949

SB.53000 CÔNG TÁC LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng tháo dỡ dàn giáo, chống nề trong quá trình lắp dựng. Gia cố các vị trí đặt máy trên sàn thao tác, lắp đặt tháo dỡ máy thi công, hàn đỉnh, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu đến vị trí cần gia cố.

SB.53100 LẮP ĐẶT CỘT THÉP GIA CỐ CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.53111	Lắp đặt cột thép các loại để gia cố	tấn	567.355	4.344.576	607.575

SB.60000 CÔNG TÁC TRÁT, LÁNG, ỐP, LÁT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch, làm ẩm bề mặt kết cấu cũ, căng dây, dẫn cốt, đánh mốc, trộn vữa, trát, láng, ốp, lát theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải trong phạm vi 30m.

SB.61100 TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài				
	Chiều dày trát 1,0cm				
SB.61112	- Vữa xi măng mác 50	m ²	9.875	56.625	
SB.61113	- Vữa xi măng mác 75	m ²	11.247	56.625	

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài				
	Chiều dày trát 1,5cm				
SB.61122	- Vữa xi măng mác 50	m2	13.989	67.950	
SB.61123	- Vữa xi măng mác 75	m2	15.933	67.950	
	Chiều dày trát 2,0cm				
SB.61132	- Vữa xi măng mác 50	m2	18.926	83.805	
SB.61133	- Vữa xi măng mác 75	m2	21.556	83.805	

SB.61200 TRÁT TƯỜNG TRONGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường trong				
	Chiều dày trát 1,0cm				
SB.61212	- Vữa xi măng mác 50	m2	9.875	40.770	
SB.61213	- Vữa xi măng mác 75	m2	11.247	40.770	
	Chiều dày trát 1,5cm				
SB.61222	- Vữa xi măng mác 50	m2	13.989	52.095	
SB.61223	- Vữa xi măng mác 75	m2	15.933	52.095	
	Chiều dày trát 2,0cm				
SB.61232	- Vữa xi măng mác 50	m2	18.926	56.625	
SB.61233	- Vữa xi măng mác 75	m2	21.556	56.625	

SB.61300 TRÁT TRỤ, CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang				
	Chiều dày trát 1,0cm				
SB.61312	- Vữa xi măng mác 50	m2	10.697	140.148	
SB.61313	- Vữa xi măng mác 75	m2	12.184	140.148	
	Chiều dày trát 1,5cm				
SB.61322	- Vữa xi măng mác 50	m2	14.812	147.524	
SB.61323	- Vữa xi măng mác 75	m2	16.870	147.524	
	Chiều dày trát 2,0cm				
SB.61332	- Vữa xi măng mác 50	m2	21.395	162.276	
SB.61333	- Vữa xi măng mác 75	m2	24.368	162.276	

SB.61400 TRÁT XÀ DẦM, TRẦNĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát xà, dầm				
SB.61412	- Vữa xi măng mác 50	m ²	14.812	98.349	
SB.61413	- Vữa xi măng mác 75	m ²	16.870	98.349	
	Trát trần				
SB.61422	- Vữa xi măng mác 50	m ²	14.812	142.606	
SB.61423	- Vữa xi măng mác 75	m ²	16.870	142.606	

Ghi chú: Nếu phải bả lớp bảm dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát xà dầm, trần bê tông thì đơn giá vật liệu, nhân công được nhân với hệ số Kvl=1,25 và Knc=1,1.

SB.61500 TRÁT, ĐẮP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỜ CHỈ

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp phào đơn				
SB.61512	- Vữa xi măng mác 50	m	9.142	56.551	
SB.61513	- Vữa xi măng mác 75	m	10.412	56.551	
	Đắp phào kép				
SB.61522	- Vữa xi măng mác 50	m	11.655	71.303	
SB.61523	- Vữa xi măng mác 75	m	13.275	71.303	
	Trát gờ chỉ				
SB.61532	- Vữa xi măng mác 50	m	2.331	34.422	
SB.61533	- Vữa xi măng mác 75	m	2.655	34.422	

SB.61600 TRÁT SÊ NÔ, MÁI HẮT, LAM NGANGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang				
SB.61612	- Vữa xi măng mác 50	m ²	9.973	68.844	
SB.61613	- Vữa xi măng mác 75	m ²	11.359	68.844	

SB.61700 TRÁT VẪY TƯỜNG CHỐNG VANGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát vẩy tường chống vang				
SB.61712	- Vữa xi măng mác 50	m ²	34.905	86.056	
SB.61713	- Vữa xi măng mác 75	m ²	39.756	86.056	

**SB.61800 PHUN BẮN VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG GIA CỐ KẾT CẤU BÊ TÔNG;
TRÁT VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG**

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun bắn vữa xi măng cát vàng có phụ gia vào các kết cấu				
SB.61812	- Vữa xi măng mác 50	m ²	37.577	8.606	81.332
SB.61813	- Vữa xi măng mác 75	m ²	40.253	8.606	81.332
SB.61814	- Vữa xi măng mác 100	m ²	43.008	8.606	81.332
	Trát vữa xi măng cát vàng vào tường, cột				
SB.61822	- Vữa xi măng mác 50	m ²	21.667	76.221	
SB.61823	- Vữa xi măng mác 75	m ²	24.356	76.221	
	Trát vữa xi măng cát vàng vào dầm, trần				
SB.61832	- Vữa xi măng mác 50	m ²	21.667	83.597	
SB.61833	- Vữa xi măng mác 75	m ²	24.356	83.597	
	Trát vữa xi măng cát vàng vào các kết cấu khác				
SB.61842	- Vữa xi măng mác 50	m ²	21.667	78.679	
SB.61843	- Vữa xi măng mác 75	m ²	24.356	78.679	

Ghi chú : Chiều dày bình quân lớp vữa trát, vữa phun trong đơn giá của công tác trên dày 2cm.

SB.62110 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài				
	Vữa trát bê tông nhẹ mác 50				
SB.62111	- Chiều dày trát 0,5cm	m ²	29.226	45.300	
SB.62112	- Chiều dày trát 0,7cm	m ²	38.968	52.095	
SB.62113	- Chiều dày trát 1,0cm	m ²	53.582	63.420	
	Trát tường trong				
	Vữa trát bê tông nhẹ mác 50				
SB.62114	- Chiều dày trát 0,5cm	m ²	29.226	31.710	
SB.62115	- Chiều dày trát 0,7cm	m ²	38.968	38.505	
SB.62116	- Chiều dày trát 1,0cm	m ²	53.582	45.300	

SB.62120 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài				
	Chiều dày trát 1,0cm				
SB.621212	- Vữa xi măng mác 50	m ²	9.875	56.625	
SB.621213	- Vữa xi măng mác 75	m ²	11.247	56.625	
	Chiều dày trát 1,5cm				
SB.621222	- Vữa xi măng mác 50	m ²	13.989	67.950	
SB.621223	- Vữa xi măng mác 75	m ²	15.933	67.950	
	Chiều dày trát 2,0cm				
SB.621232	- Vữa xi măng mác 50	m ²	18.926	83.805	
SB.621233	- Vữa xi măng mác 75	m ²	21.556	83.805	
	Trát tường trong				
	Chiều dày trát 1,0cm				
SB.621242	- Vữa xi măng mác 50	m ²	9.875	40.770	
SB.621243	- Vữa xi măng mác 75	m ²	11.247	40.770	
	Chiều dày trát 1,5cm				
SB.621252	- Vữa xi măng mác 50	m ²	13.989	52.095	
SB.621253	- Vữa xi măng mác 75	m ²	15.933	52.095	
	Chiều dày trát 2,0cm				
SB.621262	- Vữa xi măng mác 50	m ²	18.926	56.625	
SB.621263	- Vữa xi măng mác 75	m ²	21.556	56.625	

SB.62200 TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG

SB.62300 TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VẰNG, SÊNÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát Granitô tay vịn cầu thang dày 2,5cm				
SB.62212	- Vữa xi măng mác 50	m ²	176.162	828.592	
SB.62213	- Vữa xi măng mác 75	m ²	177.983	828.592	
	Trát Granitô thành ô vang, sênô, lan can, diềm che				
	Dày 1,0cm				
SB.62312	- Vữa xi măng mác 50	m ²	139.459	307.341	
SB.62313	- Vữa xi măng mác 75	m ²	141.279	307.341	
	Dày 1,5cm				
SB.62322	- Vữa xi măng mác 50	m ²	158.056	322.094	
SB.62323	- Vữa xi măng mác 75	m ²	159.876	322.094	

SB.62400 TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ, CỘTĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát Granitô tường				
SB.62412	- Vữa xi măng mác 50	m ²	158.056	208.992	
SB.62413	- Vữa xi măng mác 75	m ²	159.876	208.992	
	Trát Granitô trụ, cột				
SB.62422	- Vữa xi măng mác 50	m ²	158.056	501.581	
SB.62423	- Vữa xi măng mác 75	m ²	159.876	501.581	

SB.62500 TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT, THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát đá rửa tường				
SB.62512	- Vữa xi măng mác 50	m ²	146.989	135.230	
SB.62513	- Vữa xi măng mác 75	m ²	148.819	135.230	
	Trát đá rửa trụ, cột				
SB.62522	- Vữa xi măng mác 50	m ²	146.989	233.579	
SB.62523	- Vữa xi măng mác 75	m ²	148.819	233.579	
	Trát đá rửa thành ô văng, sê nô, lan can diềm chắn nắng				
SB.62532	- Vữa xi măng mác 50	m ²	163.446	319.635	
SB.62533	- Vữa xi măng mác 75	m ²	166.404	319.635	

SB.63000 CÔNG TÁC LÁNG VỮA**SB.63100 LÁNG NỀN SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀU**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nền sàn không đánh màu				
	Chiều dày 2,0cm				
SB.63112	- Vữa xi măng mác 50	m ²	21.289	19.670	
SB.63113	- Vữa xi măng mác 75	m ²	24.247	19.670	
SB.63114	- Vữa xi măng mác 100	m ²	27.262	19.670	
	Chiều dày 3,0cm				
SB.63122	- Vữa xi măng mác 50	m ²	29.476	31.963	
SB.63123	- Vữa xi măng mác 75	m ²	33.573	31.963	
SB.63124	- Vữa xi măng mác 100	m ²	37.747	31.963	

SB.63200 LÁNG NỀN SÀN CÓ ĐÁNH MÀUĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nền sàn có đánh màu Chiều dày 2,0cm				
SB.63212	- Vữa xi măng mác 50	m ²	21.799	27.046	
SB.63213	- Vữa xi măng mác 75	m ²	24.758	27.046	
SB.63214	- Vữa xi măng mác 100	m ²	27.772	27.046	
	Chiều dày 3,0cm				
SB.63222	- Vữa xi măng mác 50	m ²	29.987	36.881	
SB.63223	- Vữa xi măng mác 75	m ²	34.083	36.881	
SB.63224	- Vữa xi măng mác 100	m ²	38.258	36.881	

SB.63300 LÁNG SÊNÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MÁNG CÁP, MƯƠNG RÃNH, HÈ ĐƯỜNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng sênô, mái hắt, máng nước dày 1,0cm				
SB.63312	- Vữa xi măng mác 50	m ²	10.697	34.422	
SB.63313	- Vữa xi măng mác 75	m ²	12.184	34.422	
SB.63314	- Vữa xi măng mác 100	m ²	13.699	34.422	
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp dày 2,0cm				
SB.63322	- Vữa xi măng mác 50	m ²	21.912	41.798	
SB.63323	- Vữa xi măng mác 75	m ²	24.885	41.798	
SB.63324	- Vữa xi măng mác 100	m ²	27.915	41.798	
	Láng máng cáp, mương rãnh dày 1,0cm				
SB.63332	- Vữa xi măng mác 50	m ²	10.697	34.422	
SB.63333	- Vữa xi măng mác 75	m ²	12.184	34.422	
SB.63334	- Vữa xi măng mác 100	m ²	13.699	34.422	
	Láng hè dày 3,0cm				
SB.63342	- Vữa xi măng mác 50	m ²	30.137	39.340	
SB.63343	- Vữa xi măng mác 75	m ²	34.254	39.340	
SB.63344	- Vữa xi măng mác 100	m ²	38.449	39.340	

SB.64000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ**SB.64100 ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp tường, trụ, cột				
SB.64110	- Gạch tiết diện $\leq 0,05$ m ²	m ²	108.849	135.230	5.842
SB.64120	- Gạch tiết diện $\leq 0,06$ m ²	m ²	134.417	118.019	5.842
SB.64130	- Gạch tiết diện $\leq 0,09$ m ²	m ²	146.744	110.643	5.842
SB.64140	- Gạch tiết diện $\leq 0,16$ m ²	m ²	171.365	98.349	5.842
SB.64150	- Gạch tiết diện $\leq 0,25$ m ²	m ²	243.215	95.890	5.842
SB.64160	- Gạch tiết diện $\leq 0,36$ m ²	m ²	291.533	90.973	5.842
SB.64170	- Gạch tiết diện $\leq 0,40$ m ²	m ²	291.704	88.514	5.842
SB.64180	- Gạch tiết diện $\leq 0,54$ m ²	m ²	292.020	81.138	5.842

SB.64200 ỐP CHÂN TƯỜNG, VIÊN TƯỜNG, VIÊN TRỤ, CỘTĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp chân tường, viên tường, viên trụ, cột				
SB.64210	- Gạch tiết diện $\leq 0,036$ m ²	m ²	98.369	127.854	3.060
SB.64220	- Gạch tiết diện $\leq 0,048$ m ²	m ²	123.778	113.102	3.060
SB.64230	- Gạch tiết diện $\leq 0,060$ m ²	m ²	123.778	108.184	3.060
SB.64240	- Gạch tiết diện $\leq 0,023$ m ²	m ²	98.369	135.230	3.060
	Ốp chân tường, viên tường, viên trụ, cột				
SB.64250	- Gạch tiết diện $\leq 0,045$ m ²	m ²	98.369	118.019	3.060
SB.64260	- Gạch tiết diện $\leq 0,080$ m ²	m ²	136.011	100.808	3.060
SB.64270	- Gạch tiết diện $\leq 0,075$ m ²	m ²	136.011	105.725	3.060

SB.64300 ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp đá cẩm thạch, đá hoa cương vào tường				
SB.64310	- Đá tiết diện $\leq 0,16$ m ²	m ²	1.331.677	295.048	7.956
SB.64320	- Đá tiết diện $\leq 0,25$ m ²	m ²	1.320.607	277.836	7.594
SB.64330	- Đá tiết diện $\leq 0,50$ m ²	m ²	1.309.537	258.167	7.594

SB.65000 CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ**SB.65100 LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 6x10,5x22CM**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.65110	Lát gạch đất sét nung 6x10,5x22cm	m ²	85.009	44.394	

SB.65200 LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 5x10x20CMĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.65210	Lát gạch đất sét nung 5x10x20cm	m ²	87.126	52.095	

SB.65300 LÁT NỀN, SÀNĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát nền, sàn				
SB.65310	- Gạch tiết diện ≤0,023 m ²	m ²	121.215	51.633	890
SB.65320	- Gạch tiết diện ≤0,04 m ²	m ²	120.999	51.633	890
SB.65330	- Gạch tiết diện ≤0,06 m ²	m ²	146.302	49.175	890
SB.65340	- Gạch tiết diện ≤0,09 m ²	m ²	158.339	49.175	890
SB.65350	- Gạch tiết diện ≤0,16 m ²	m ²	162.828	41.798	1.029
SB.65360	- Gạch tiết diện ≤0,25 m ²	m ²	167.343	41.798	1.168
SB.65370	- Gạch tiết diện ≤0,27 m ²	m ²	191.724	41.798	1.168
SB.65380	- Gạch tiết diện ≤0,36 m ²	m ²	253.748	39.340	1.168
SB.65390	- Gạch tiết diện ≤0,54 m ²	m ²	282.835	34.422	1.168

SB.65400 LÁT GẠCH XI MĂNG, GẠCH LÁ DỪA**SB.65500 LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m
- Trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật của thiết kế sửa chữa cụ thể.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát sân, nền đường, vỉa hè				
SB.65410	- Gạch xi măng	m ²	111.985	41.798	
SB.65420	- Gạch lá dừa	m ²	147.865	44.257	
SB.65510	- Gạch XM tự chèn 3,5cm	m ²	86.751	34.422	
SB.65520	- Gạch XM tự chèn 5,5cm	m ²	109.038	36.881	

SB.65600 LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, HOA CƯỜNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát đá cẩm thạch				
SB.65610	- Tiết diện đá ≤0,16m ²	m ²	1.262.924	98.349	4.451
SB.65620	- Tiết diện đá ≤0,25m ²	m ²	1.262.121	86.056	4.451
SB.65630	- Tiết diện đá ≤0,50m ²	m ²	1.261.586	73.762	4.451
	Lát đá hoa cương				
SB.65610a	- Tiết diện đá ≤0,16m ²	m ²	1.262.924	98.349	4.451
SB.65620a	- Tiết diện đá ≤0,25m ²	m ²	1.262.121	86.056	4.451
SB.65630a	- Tiết diện đá ≤0,50m ²	m ²	1.261.586	73.762	4.451

SB.65700 LÁT GẠCH CHỐNG NÓNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch chống nóng				
SB.65710	- Gạch 4 lỗ 22x10,5x15cm	m ²	149.058	52.095	
SB.65720	- Gạch 6 lỗ 22x15x10,5cm	m ²	150.485	47.565	
SB.65730	- Gạch 10 lỗ 22x22x10,5cm	m ²	158.053	45.300	

SB.65800 LÁT GẠCH VỈĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.65810	Lát gạch vỉ	m ²	91.222	56.551	

SB.70000 CÔNG TÁC LÀM MÁI, TRẦN, LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo kích thước lấy mẫu, cắt gia công theo yêu cầu kỹ thuật.
- Lắp dựng hoàn chỉnh 1 đơn vị sản phẩm.
- Kiểm tra và thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú : Công tác gia công, lắp dựng gỗ dầm trần, dầm sàn được tính theo đơn giá riêng.**SB.71000 CÔNG TÁC LÀM MÁI****Ghi chú** :

- Công tác làm bờ nóc, bờ chảy, sắp nóc trên mái bằng gạch, ngói được tính đơn giá riêng.
- Trường hợp không sử dụng tấm úp nóc khi lợp mái Fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa thì không tính phần chi phí vật liệu để úp nóc đã được tính đơn giá và mức chi phí nhân công được nhân với hệ số K=0,9.
- Tháo dỡ mái hoặc lợp lại không được xếp chồng vật liệu tập trung một chỗ cao quá 30cm làm hư hỏng sườn mái hoặc xô trượt dễ gây tai nạn lao động. Khi tháo dỡ mái ngói có dây buộc cần tháo dây để đỡ ngói tránh làm sứt lỗ buộc.

SB.71100 THÁO DỠ, THAY THỂ LITÔ VÀ LỢP LẠI MÁI NGÓIĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ, thay thể litô và lợp lại mái ngói Ngói 22v/m ²				
SB.71111	- Đóng litô	m ²	70.883	31.710	
SB.71112	- Lợp mái	m ²	300.553	33.975	
	Ngói 13v/m ²				
SB.71121	- Đóng litô	m ²	50.180	27.180	
SB.71122	- Lợp mái	m ²	318.151	29.445	

SB.71200 LỢP THAY THỂ MÁI FIBRÔ XI MĂNG, MÁI TÔN, TẤM NHỰAĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lợp thay thể mái				
SB.71211	- Tấm fibrô xi măng	m ²	95.250	24.915	
SB.71212	- Tấm tôn	m ²	174.986	22.650	
SB.71213	- Tấm nhựa	m ²	84.986	18.120	

SB.72000 LÀM TRẦN**SB.72100 LÀM TRẦN GỖ DÁN, VÁN ÉP**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.72111	Làm trần gỗ dán, ván ép	m ²	231.653	5.655	

SB.72000 LÀM TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAOĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm trần bằng tấm thạch cao				
SB.72211	- Trần phẳng	m ²	166.911	100.808	
SB.72311	- Trần giạt cấp	m ²	178.291	118.019	

SB.72400 THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM NHỰAĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.72410	Thi công trần bằng tấm nhựa	m ²	135.282	36.881	

SB.73000 LÀM VÁCH NGĂN, KHUNG GỖ, MẶT SÀN GỖ**SB.73100 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP****SB.73200 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT****SB.73300 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm vách ngăn bằng gỗ				
SB.73111	- Ván ép	m ²	134.261	86.056	
SB.73211	- Gỗ ván ghép khít 1,5cm	m ²	111.716	108.184	
SB.73212	- Gỗ ván ghép khít 2,0cm	m ²	149.898	108.184	
SB.73311	- Gỗ ván chồng mí 1,5cm	m ²	130.807	164.735	
SB.73312	- Gỗ ván chồng mí 2,0cm	m ²	168.989	164.735	

SB.73400 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ**SB.73500 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY Vịn CẦU THANG BẰNG GỖ**

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ				
SB.73411	- Kích thước 2x10cm	m	13.364	39.340	
SB.73412	- Kích thước 2x20cm	m	33.409	49.175	
	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ				
SB.73511	- Kích thước 8x10cm	m	60.136	113.102	
SB.73512	- Kích thước 8x14cm	m	86.864	137.689	

SB.73600 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN**SB.73700 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG GỖ DÀM SÀN, DÀM TRẦN**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và lắp dựng khung gỗ				
SB.73611	- Đóng lưới, vách ngăn	m ³	7.337.958	1.696.524	
SB.73711	- Dầm sàn, dầm trần	m ³	7.337.958	2.121.884	

SB.73800 LÀM MẶT SÀN GỖĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm mặt sàn gỗ				
SB.73811	- Ván dày 2cm	m ²	149.898	213.910	
SB.73812	- Ván dày 3cm	m ²	232.625	213.910	

Ghi chú: Nếu ván sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế thì chi phí nhân công được bổ sung 0,15 công/m².

SB.74000 LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG KHÁC
SB.74100 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẮT CÁO BẰNG NỆP GỖ 3x1CM
SB.74200 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG ĐIỂM MÁI BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ				
SB.74111	- Kích thước lỗ 5x5cm	m ²	68.349	238.497	
SB.74112	- Kích thước lỗ 10x10cm	m ²	49.258	208.992	
	Gia công và đóng điểm mái bằng gỗ				
SB.74211	- Chiều dày 2cm	m ²	148.720	86.056	
SB.74212	- Chiều dày 3cm	m ²	231.447	93.432	

SB.74300 DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG TẦM

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.74311	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng tầm	m ²	130.012	29.505	

SB.74400 DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG CHỈ RỘNG ≤3CM

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.74411	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng chỉ rộng ≤3cm	m	3.949	14.752	

SB.80000 CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, DUNG DỊCH CHỐNG THẤM, NHỰA BITUM, BẢ, SƠN, ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ VÀ MỘT SỐ CÔNG TÁC KHÁC

SB.81000 QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, DUNG DỊCH CHỐNG THẤM, NHỰA BITUM, BẢ CÁC KẾT CẤU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Kiểm tra, trám, vá lại bề mặt kết cấu (nếu có). Lọc vôi, pha màu, quét vôi, nước xi măng, nhựa bitum, bả các kết cấu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú :

- Công tác làm sạch bề mặt kết cấu trước khi thực hiện công việc nói trên được tính riêng.
- Các chỗ nứt mẻ, lỗ trên bề mặt kết cấu phải được trám vá lại.

SB.81100 QUÉT VÔI CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét vôi các kết cấu				
SB.81111	- 1 nước trắng, 2 nước màu	m ²	3.127	9.060	
SB.81112	- 3 nước trắng	m ²	1.077	9.060	

SB.81200 QUÉT NƯỚC XI MĂNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.81211	Quét nước xi măng	m ²	1.957	7.928	

SB.81300 QUÉT DUNG DỊCH CHỐNG THẤM MÁI, TƯỜNG, SÊNÔ, Ô VĂNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m; Quét 3 nước Flinkote chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.81311	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng	m ²	321.220	7.928	

SB.81400 CÔNG TÁC BẢ BẰNG BỘT BẢ VÀO CÁC KẾT CẤUĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bả 1 lớp bằng bột bả vào các kết cấu				
SB.81411	- Tường	m ²	4.000	23.556	
SB.81412	- Cột, dầm, trần	m ²	4.000	28.766	

SB.81510 QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN GIẤY DẦUĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu				
SB.81511	- 1 lớp giấy, 1 lớp nhựa	m ²	51.042	72.933	
SB.81512	- 2 lớp giấy, 2 lớp nhựa	m ²	102.066	104.190	
SB.81513	- 2 lớp giấy, 3 lớp nhựa	m ²	132.600	122.537	
SB.81514	- 3 lớp giấy, 4 lớp nhựa	m ²	183.623	132.956	

SB.81520 QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN BAO TẢIĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum và dán bao tải				
SB.81521	- 1 lớp bao tải, 2 lớp nhựa	m ²	67.172	130.238	
SB.81522	- 2 lớp bao tải, 3 lớp nhựa	m ²	103.316	197.962	

SB.82000 CÔNG TÁC SƠN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt bộ phận kết cấu, sơn bảo vệ bề mặt bộ phận kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.82100 SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn các loại				
SB.82110	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	15.429	13.137	
SB.82120	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	22.178	17.667	

SB.82200 SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn sắt thép bằng sơn các loại				
SB.82210	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	19.143	18.573	
SB.82220	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	28.666	24.462	

SB.82300 SƠN SÀN, NỀN, BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông bằng sơn các loại				
SB.82310	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	27.441	13.137	
SB.82320	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	42.603	18.573	

SB.82400 SƠN KÍNH**SB.82410 SƠN BỀ MẶT KÍNH BẰNG SƠN CÁCH NHIỆT**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.82411	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	m ²	9.553	20.838	

SB.82500 SƠN KẾT CẤU DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG**SB.82510 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả				
SB.82511	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	15.965	10.872	
SB.82512	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	22.361	15.629	

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn tường ngoài nhà đã bả				
SB.82513	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	18.934	12.005	
SB.82514	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	27.451	17.214	

SB.82520 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả				
SB.82521	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	20.018	12.005	
SB.82522	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	27.822	17.214	
	Sơn tường ngoài nhà không bả				
SB.82523	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	23.443	13.364	
SB.82524	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	34.524	19.026	

SB.82610 SƠN SILICAT VÀO CÁC KẾT CẤU ĐÃ BẢ (1 LỚP LÓT, 2 LỚP PHỦ)Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn Silicat vào các kết cấu đã bả (1 lớp lót, 2 lớp phủ)				
SB.82611	- Sơn vào Tường	m ²	162.020	18.120	
SB.82612	- Sơn vào cột, dầm, trần	m ²	162.020	22.650	

SB.82620 SƠN CHỐNG ĂN MÒN VÀO KẾT CẤU THÉPĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn chống ăn mòn vào kết cấu thép				
SB.82621	- Cột, bản mã cột	m ²	47.959	54.360	
SB.82622	- Dầm, xà, bản mã dầm	m ²	48.431	61.155	
SB.82623	- Vỉ kèo	m ²	48.431	65.685	
SB.82624	- Cầu thang, lan can, sàn thao tác	m ²	47.959	58.890	
SB.82625	- Các kết cấu thép khác	m ²	48.195	56.625	

SB.82630 SƠN CHỐNG RỈ, SƠN PHỦ VỎ THIẾT BỊ, VỎ BAO CHE THIẾT BỊĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn chống rỉ, sơn phủ vỏ bao che thiết bị				
SB.82631	- Trong nhà	m ²	36.005	63.420	
SB.82632	- Ngoài nhà	m ²	43.059	67.950	
	Sơn trực tiếp lên vỏ thiết bị				
SB.82633	- Trong nhà	m ²	38.442	65.685	
SB.82634	- Ngoài nhà	m ²	45.592	70.895	
SB.82635	Sơn lên các thiết bị khác	m ²	43.059	64.553	

SB.83000 ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ*Thành phần công việc:*

Cần vận dụng cụ, sơn phủ nhẵn mịn cho các bộ phận theo yêu cầu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, bảo vệ khu vực, lót xoa bột đá, đánh vecni đúng yêu cầu kỹ thuật, pha sơn, thu dọn nơi làm việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải đúng nơi quy định.

SB.83100 ĐÁNH VECNI TAMPON**SB.83200 ĐÁNH VECNI COBALT**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đánh vecni Tampon				
SB.83111	- Gỗ dạng tấm	m ²	14.251	118.019	
SB.83112	- Gỗ dạng thanh	m ²	14.251	145.065	
	Đánh vecni cobalt				
SB.83211	- Gỗ dạng tấm	m ²	10.992	100.808	
SB.83212	- Gỗ dạng thanh	m ²	10.992	130.313	

SB.84100 CẮT VÀ LẮP KÍNH*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Lau sạch tấm kính.
- Đo kích thước các ô kính, ghi lại số lượng, số loại.
- Tính toán chiều cắt.
- Cắt và lắp kính vào kết cấu bằng gắn matit hay bằng đóng nẹp gỗ theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lau sạch matit.
- Thu dọn nơi làm việc.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt và lắp kính, chiều dày kính ≤ 7mm Gắn bằng matít				
SB.84111	- Cửa, vách dạng thường	m ²	179.982	66.870	
SB.84112	- Cửa, vách dạng phức tạp	m ²	179.982	85.594	
SB.84121	Đóng bằng nẹp gỗ vào cửa, vách gỗ	m ²	198.835	58.846	

SB.84200 LẮP CÁC LOẠI PHỤ KIỆN CỦA CỬA (KE, KHÓA, CHÓT...)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ đồ nghề, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo lấy dấu, khoan mối, bắt vít.
- Đục lỗ, đặt khóa, đặt ke, chốt hãm đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp các phụ kiện của cửa				
SB.84211	- Chốt ngang, dọc (1 chốt)	bộ		6.795	
SB.84221	- Crêmon cửa sổ	bộ		13.590	
SB.84222	- Crêmon cửa đi	bộ		15.855	
SB.84231	- Bộ ke cửa sổ	1 bộ 4 cái		36.240	
SB.84232	- Bộ ke Cửa đi	1 bộ 4 cái		38.505	
SB.84241	- Lắp ổ khóa chìm 2 tay nắm	bộ		74.745	
SB.84251	- Lắp chốt dọc chìm trong cửa	bộ		33.975	
SB.84261	- Lắp móc gió	bộ		2.265	

Ghi chú : Chi phí vật liệu ke, khóa, chốt hãm ... và vật liệu khác phục vụ lắp đặt được tính riêng.

SB.85000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần sửa chữa, bọc lại lớp bảo ôn theo yêu cầu kỹ thuật.

SB.85110 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.85111	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	m ²	90.139	79.275	

SB.85120 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thủy tinh				
SB.85121	- Dày 25mm	m ²	26.686	117.781	
SB.85122	- Dày 50mm	m ²	39.769	160.816	

SB.85200 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 25MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 25mm)				
SB.85211	- Đường kính ống 15mm	10m	167.045	185.731	
SB.85212	- Đường kính ống 20mm	10m	179.265	208.381	
SB.85213	- Đường kính ống 25mm	10m	192.746	221.971	
SB.85214	- Đường kính ống 32mm	10m	211.675	237.826	
SB.85215	- Đường kính ống 40mm	10m	231.993	260.476	
SB.85216	- Đường kính ống 50mm	10m	260.236	276.331	
SB.85217	- Đường kính ống 69mm	10m	311.659	308.041	
SB.85218	- Đường kính ống 80mm	10m	338.664	326.161	
SB.85219	- Đường kính ống 100mm	10m	391.347	351.077	
SB.85220	- Đường kính ống 125mm	10m	457.577	378.257	
SB.85221	- Đường kính ống 150mm	10m	523.785	387.317	
SB.85222	- Đường kính ống 200mm	10m	656.179	409.967	
SB.85223	- Đường kính ống 250mm	10m	788.573	419.027	
SB.85224	- Đường kính ống 300mm	10m	921.011	443.942	
SB.85225	- Đường kính ống 350mm	10m	1.053.405	459.797	
SB.85226	- Đường kính ống 400mm	10m	1.185.821	486.977	
SB.85227	- Đường kính ống 450mm	10m	1.318.237	534.542	
SB.85228	- Đường kính ống 500mm	10m	1.451.869	557.192	
SB.85229	- Đường kính ống 600mm	10m	1.716.701	659.118	
SB.85230	- Đường kính ống 700mm	10m	1.981.533	715.743	
SB.85231	- Đường kính ống 800mm	10m	2.246.342	742.923	
SB.85232	- Đường kính ống 900mm	10m	2.511.174	783.693	
SB.85233	- Đường kính ống 1000mm	10m	2.775.962	892.414	

SB.85300 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 30MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 30mm)				
SB.85311	- Đường kính ống 15mm	10m	197.788	221.971	
SB.85312	- Đường kính ống 20mm	10m	212.529	249.151	
SB.85313	- Đường kính ống 25mm	10m	226.009	265.006	
SB.85314	- Đường kính ống 32mm	10m	246.222	285.391	
SB.85315	- Đường kính ống 40mm	10m	270.320	312.571	
SB.85316	- Đường kính ống 50mm	10m	298.542	330.691	
SB.85317	- Đường kính ống 69mm	10m	356.311	369.197	
SB.85318	- Đường kính ống 80mm	10m	385.815	391.847	
SB.85319	- Đường kính ống 100mm	10m	443.541	421.292	
SB.85320	- Đường kính ống 125mm	10m	516.073	455.267	
SB.85321	- Đường kính ống 150mm	10m	587.301	464.327	
SB.85322	- Đường kính ống 200mm	10m	732.322	491.507	
SB.85323	- Đường kính ống 250mm	10m	877.365	516.422	
SB.85324	- Đường kính ống 300mm	10m	1.022.343	532.277	
SB.85325	- Đường kính ống 350mm	10m	1.167.342	552.662	
SB.85326	- Đường kính ống 400mm	10m	1.311.146	584.373	
SB.85327	- Đường kính ống 450mm	10m	1.456.123	643.263	
SB.85328	- Đường kính ống 500mm	10m	1.599.906	670.443	
SB.85329	- Đường kính ống 600mm	10m	1.888.643	792.754	
SB.85330	- Đường kính ống 700mm	10m	2.178.664	838.054	
SB.85331	- Đường kính ống 800mm	10m	2.467.445	883.354	
SB.85332	- Đường kính ống 900mm	10m	2.756.227	926.389	
SB.85333	- Đường kính ống 1000mm	10m	3.044.987	1.223.105	

SB.85400 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 50MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 50mm)				
SB.85411	- Đường kính ống 15mm	10m	347.317	260.476	
SB.85412	- Đường kính ống 20mm	10m	367.122	292.186	
SB.85413	- Đường kính ống 25mm	10m	385.688	308.041	
SB.85414	- Đường kính ống 32mm	10m	412.115	332.956	
SB.85415	- Đường kính ống 40mm	10m	443.799	364.667	
SB.85416	- Đường kính ống 50mm	10m	482.105	391.847	
SB.85417	- Đường kính ống 69mm	10m	560.043	421.292	

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 50mm)				
SB.85418	- Đường kính ống 80mm	10m	598.370	455.267	
SB.85419	- Đường kính ống 100mm	10m	676.308	489.242	
SB.85420	- Đường kính ống 125mm	10m	772.746	530.012	
SB.85421	- Đường kính ống 150mm	10m	869.207	543.602	
SB.85422	- Đường kính ống 200mm	10m	1.062.106	575.313	
SB.85423	- Đường kính ống 250mm	10m	1.253.788	602.493	
SB.85424	- Đường kính ống 300mm	10m	1.446.687	620.613	
SB.85425	- Đường kính ống 350mm	10m	1.640.868	643.263	
SB.85426	- Đường kính ống 400mm	10m	1.833.789	684.033	
SB.85427	- Đường kính ống 450mm	10m	2.026.665	749.718	
SB.85428	- Đường kính ống 500mm	10m	2.219.608	781.428	
SB.85429	- Đường kính ống 600mm	10m	2.606.688	921.859	
SB.85430	- Đường kính ống 700mm	10m	2.991.247	1.001.134	
SB.85431	- Đường kính ống 800mm	10m	3.377.067	1.039.640	
SB.85432	- Đường kính ống 900mm	10m	3.764.169	1.241.225	
SB.85433	- Đường kính ống 1000mm	10m	4.149.988	1.431.486	

SB.85500 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 100MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 100mm)				
SB.85511	- Đường kính ống 15mm	10m	890.745	314.836	
SB.85512	- Đường kính ống 20mm	10m	921.873	353.342	
SB.85513	- Đường kính ống 25mm	10m	954.261	375.992	
SB.85514	- Đường kính ống 32mm	10m	997.141	403.172	
SB.85515	- Đường kính ống 40mm	10m	1.048.949	443.942	
SB.85516	- Đường kính ống 50mm	10m	1.109.966	468.857	
SB.85517	- Đường kính ống 69mm	10m	1.237.064	523.217	
SB.85518	- Đường kính ống 80mm	10m	1.299.341	552.662	
SB.85519	- Đường kính ống 100mm	10m	1.425.135	595.698	
SB.85520	- Đường kính ống 125mm	10m	1.582.100	645.528	
SB.85521	- Đường kính ống 150mm	10m	1.739.087	659.118	
SB.85522	- Đường kính ống 200mm	10m	2.052.996	697.623	
SB.85523	- Đường kính ống 250mm	10m	2.366.926	731.598	
SB.85524	- Đường kính ống 300mm	10m	2.680.857	756.513	
SB.85525	- Đường kính ống 350mm	10m	2.996.004	781.428	
SB.85526	- Đường kính ống 400mm	10m	3.309.956	828.994	
SB.85527	- Đường kính ống 450mm	10m	3.623.865	910.534	

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 100mm)				
SB.85528	- Đường kính ống 500mm	10m	3.937.796	949.039	
SB.85529	- Đường kính ống 600mm	10m	4.566.895	1.121.180	
SB.85530	- Đường kính ống 700mm	10m	5.191.492	1.216.310	
SB.85531	- Đường kính ống 800mm	10m	5.822.595	1.263.876	
SB.85532	- Đường kính ống 900mm	10m	6.450.434	1.506.232	
SB.85533	- Đường kính ống 1000mm	10m	7.079.578	1.737.263	

SB.85600 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ỐNG ĐỒNG BẰNG ỐNG CÁCH NHIỆT XÓP

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế lớp bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp				
SB.85611	- Đường kính ống 6,4mm	10m	115.189	113.251	
SB.85612	- Đường kính ống 9,5mm	10m	170.981	113.251	
SB.85613	- Đường kính ống 12,7mm	10m	212.070	135.901	
SB.85614	- Đường kính ống 15,9mm	10m	261.309	135.901	
SB.85615	- Đường kính ống 19,1mm	10m	287.391	144.961	
SB.85616	- Đường kính ống 22,2mm	10m	319.170	151.756	
SB.85617	- Đường kính ống 25,4mm	10m	340.245	163.081	
SB.85618	- Đường kính ống 28,6mm	10m	355.297	167.611	
SB.85619	- Đường kính ống 31,8mm	10m	364.818	169.876	
SB.85620	- Đường kính ống 34,9mm	10m	421.328	172.141	
SB.85621	- Đường kính ống 38,1mm	10m	452.264	178.936	
SB.85622	- Đường kính ống 41,3mm	10m	470.322	181.201	
SB.85623	- Đường kính ống 54,0mm	10m	637.341	199.321	
SB.85624	- Đường kính ống 66,7mm	10m	718.178	212.911	

SB.90000 CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU, CẤU KIỆN, PHẾ THẢI

Hướng dẫn sử dụng:

- Trong đơn giá các công tác sửa chữa đã tính với cự ly vận chuyển vật liệu, phế thải trong phạm vi quy định. Nếu cự ly vận chuyển ngoài phạm vi quy định thì được bổ sung đơn giá vận chuyển tiếp theo quy định trong bảng đơn giá.

- Các phế thải sau khi phá hoặc tháo dỡ trong đơn giá đã tính với cự ly vận chuyển trong phạm vi quy định và đã được xếp gọn. Nếu phải đưa các phế thải ra ngoài phạm vi quy định này thì căn cứ vào khối lượng phế thải cần vận chuyển và mức chi phí tính cho công tác bốc xếp, vận chuyển trong bảng đơn giá để tính toán bổ sung đơn giá chi phí.

- Trường hợp các phế thải sau khi phá dỡ được vận chuyển bằng máng hoặc ống vận chuyển thì các chi phí cho công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ máng, ống vận chuyển được tính riêng tùy theo yêu cầu và điều kiện cụ thể của công tác vận chuyển.

- Đơn giá dự toán bốc xếp các loại vật liệu, cấu kiện xây dựng và phế thải bằng thủ công được sử dụng trong trường hợp bốc xếp phục vụ vận chuyển bằng phương tiện thô sơ trong phạm vi nội bộ công trình ($\leq 300\text{m}$) tùy theo đặc điểm của công trình.

SB.91000 BỐC XẾP VẬT LIỆU RỜI, PHẾ THẢI LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN, VẬN CHUYỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào phương tiện vận chuyển và vận chuyển, đổ vật liệu đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp				
SB.91111	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³		31.359	
SB.91211	- Đất các loại	m ³		38.177	
SB.91311	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		53.759	
SB.91411	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miếng	m ³		74.016	
SB.91511	- Phế thải các loại	m ³		52.590	
	Vận chuyển bằng thủ công 10m khởi điểm				
SB.91121	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³		16.751	
SB.91221	- Đất các loại	m ³		19.673	
SB.91321	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		16.751	
SB.91421	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miếng	m ³		19.673	
SB.91521	- Phế thải các loại	m ³		33.112	
	Vận chuyển bằng thủ công 10m tiếp theo				
SB.91122	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³		1.753	
SB.91222	- Đất các loại	m ³		2.337	
SB.91322	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		1.948	

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển bằng thủ công 10m tiếp theo				
SB.91422	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miềng	m ³		2.337	
SB.91522	- Phế thải các loại	m ³		3.506	

SB.92000 - SB.93000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU KHÁC, CẤU KIỆN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào phương tiện vận chuyển và vận chuyển, xếp vật liệu đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp				
SB.92111	- Xi măng bao	tấn		58.239	
SB.92211	- Gạch xây các loại (trừ gạch block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chưng áp và gạch tương tự)	1000v		145.695	
SB.92311	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		87.456	
SB.92411	- Đá ốp lát các loại	100m ²		93.883	
SB.92511	- Sắt thép các loại	tấn		123.295	
SB.92611	- Gỗ các loại	m ³		51.616	
SB.92711	- Tre, cây chống	100 cây		273.275	
SB.92811	- Ngói các loại	1000v		170.237	
SB.93111	- Cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 50kg	tấn		59.408	
SB.93211	- Cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 100kg	tấn		66.225	
SB.93311	- Cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 200kg	tấn		73.432	
	Vận chuyển bằng thủ công 10m khởi điểm				
SB.92121	- Xi măng bao	tấn		16.751	
SB.92221	- Gạch xây các loại (trừ gạch block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chưng áp và gạch tương tự)	1000v		16.751	

Đơn vị tính: đồng/đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển bằng thủ công 10m khởi điểm				
SB.92321	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		8.570	
SB.92421	- Đá ốp lát các loại	100m ²		8.570	
SB.92521	- Sắt thép các loại	tấn		18.114	
SB.92621	- Gỗ các loại	m ³		11.297	
SB.92721	- Tre, cây chống	100 cây		14.024	
SB.92821	- Ngói các loại	1000v		20.257	
SB.93121	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 50kg	tấn		26.490	
SB.93221	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 100kg	tấn		27.853	
SB.93321	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 200kg 10m tiếp theo	tấn		29.217	
	Vận chuyển bằng thủ công 10m tiếp theo				
SB.92122	- Xi măng bao	tấn		1.753	
SB.92222	- Gạch xây các loại (trừ gạch block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chung áp và gạch tương tự)	1000v		1.753	
SB.92322	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		974	
SB.92422	- Đá ốp lát các loại	100m ²		974	
SB.92522	- Sắt thép các loại	tấn		1.948	
SB.92622	- Gỗ các loại	m ³		1.363	
SB.92722	- Tre, cây chống	100 cây		1.558	
SB.92822	- Ngói các loại	1000v		2.337	
SB.93122	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 50kg	tấn		3.311	
SB.93222	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 100kg	tấn		3.506	
SB.93322	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 200kg	tấn		3.701	

Ghi chú :

- Đối với vận chuyển thủ công trong các nhà cao tầng: đơn giá trên tính cho vận chuyển ở mặt bằng tầng 1, nếu vận chuyển ở độ cao từ tầng 2 trở lên thì mỗi tầng cao thêm đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá của tầng liền kề.

- Đơn giá vận chuyển được xây dựng trong điều kiện độ dốc $\leq 7^\circ$, đường không trơn, không lầy lún. Gặp đường dốc, đường gồ ghề, lổm chổm, đường trơn, lầy lún thì đơn giá điều chỉnh theo bảng hệ số sau:

Stt	Địa hình cho công tác vận chuyển	Hệ số
1	Đường độ dốc $\leq 10^\circ$	1,20
2	Đường độ dốc $\leq 15^\circ$	1,35
3	Đường độ dốc $\leq 20^\circ$	1,70
4	Đường độ dốc $\leq 25^\circ$	2,00
5	Đường độ dốc $\leq 30^\circ$	2,50
6	Đường gồ ghề, lổm chổm	1,50
7	Đường trơn, lầy lún	2,50

SB.94000 VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI BẰNG Ô TÔ

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m				
SB.94111	- Ô tô 0,5 tấn	m ³			57.372
SB.94211	- Ô tô 2,5 tấn	m ³			27.928
SB.94311	- Ô tô 5 tấn	m ³			23.540
SB.94411	- Ô tô 7 tấn	m ³			21.557
	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m				
SB.94511	- Ô tô 0,5 tấn	m ³			34.621
SB.94611	- Ô tô 2,5 tấn	m ³			16.429
SB.94711	- Ô tô 5 tấn	m ³			11.770
SB.94811	- Ô tô 7 tấn	m ³			8.623

CHƯƠNG III
CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ
SE.10000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.11100 ĐÀO BỎ MẶT ĐƯỜNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào bỏ mặt đường bằng thủ công theo yêu cầu kỹ thuật. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công. Vận chuyển trong phạm vi 100m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào bỏ mặt đường nhựa				
SE.11111	- Chiều dày ≤10cm	m ²		19.478	
SE.11112	- Chiều dày >10cm	m ²		42.851	

SE.11200 CẮT MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dầu. Tiến hành cắt máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế thải rơi vãi. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công. Vận chuyển trong phạm vi 100m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt mặt đường bê tông asphalt				
SE.11211	- Chiều dày lớp cắt ≤5cm	100m	242.250	432.736	114.089
SE.11212	- Chiều dày lớp cắt ≤6cm	100m	290.700	491.746	129.647
SE.11213	- Chiều dày lớp cắt ≤7cm	100m	339.150	565.508	150.390

SE.11310 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ 4x6 CHÈN ĐÁ DẦM LỚP HAO MÒN BẰNG ĐÁ MẶT, THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào mặt đường bê tông nhựa cũ, san phẳng đáy, cắt vuông cạnh, rải đá 4x6, rải vật liệu chèn, tưới nước, đầm nén, rải lớp hao mòn, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng Đá 4x6 chèn đá dăm lớp hao mòn bằng đá mặt, thi công bằng thủ công kết hợp cơ giới				
SE.11311	- Mặt đường đã lèn ép 10cm	10m ²	594.248	566.253	201.354
SE.11312	- Mặt đường đã lèn ép 12cm	10m ²	702.400	579.843	226.270
SE.11313	- Mặt đường đã lèn ép 14cm	10m ²	808.322	600.228	269.547
SE.11314	- Mặt đường đã lèn ép 15cm	10m ²	861.643	613.818	280.038

SE.11320 VÁ MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA BẰNG BÊ TÔNG NHỰA NÓNG HẠT MỊN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường bê tông nhựa cũ, san phẳng đáy, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải bê tông nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bê tông nhựa bằng bê tông nhựa nóng hạt mịn				
SE.11321	- Mặt đường đã lèn ép 4cm	10m ²	1.650.755	280.295	147.886
SE.11322	- Mặt đường đã lèn ép 5cm	10m ²	1.907.597	307.341	155.723
SE.11323	- Mặt đường đã lèn ép 6cm	10m ²	2.224.789	324.552	174.661
SE.11324	- Mặt đường đã lèn ép 7cm	10m ²	2.600.431	346.681	198.367

SE.11330 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG BÊ TÔNG NHỰA NGUỘI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải bê tông nhựa nguội, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng bê tông nhựa nguội				
SE.11331	- Mặt đường đã lèn ép 4cm	10m ²	3.690.575	287.671	150.434
SE.11332	- Mặt đường đã lèn ép 5cm	10m ²	4.300.517	324.552	155.723
SE.11333	- Mặt đường đã lèn ép 6cm	10m ²	5.068.489	339.305	172.113
SE.11334	- Mặt đường đã lèn ép 7cm	10m ²	5.971.171	366.351	193.272

SE.11340 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ TRỘN NHỰA PHA DẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải đá trộn nhựa pha dầu, đầm nén, rải cát vàng, đầm nén hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng đá trộn nhựa pha dầu				
SE.11341	- Mặt đường đã lèn ép 4cm	10m ²	1.096.884	255.708	129.693
SE.11342	- Mặt đường đã lèn ép 5cm	10m ²	1.253.883	287.671	134.982
SE.11343	- Mặt đường đã lèn ép 6cm	10m ²	1.448.456	302.424	148.467
SE.11344	- Mặt đường đã lèn ép 7cm	10m ²	1.678.686	324.552	172.173

SE.11350 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ DẦM NHỰA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, rải đá, tưới nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng đá dầm nhựa				
SE.11351	- Mặt đường đã lèn ép 4cm	10m ²	1.115.619	270.460	208.063
SE.11352	- Mặt đường đã lèn ép 5cm	10m ²	1.160.981	304.883	224.563
SE.11353	- Mặt đường đã lèn ép 6cm	10m ²	1.214.729	319.635	249.156
SE.11354	- Mặt đường đã lèn ép 7cm	10m ²	1.276.451	344.222	288.404

SE.11400 TƯỚI NHỰA LÓT HOẶC NHỰA DÍNH BẨM MẶT ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, nấu nhựa và tưới nhựa bằng nhựa pha dầu hay nhũ tương đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11410 TIÊU CHUẨN NHỰA 1,1 KG/M²Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường, tiêu chuẩn nhựa 1,1kg/m²				
SE.11411	- Nhựa pha dầu bằng thủ công	10m ²	241.592	54.360	7.714
SE.11412	- Nhựa pha dầu bằng cơ giới	10m ²	241.592	18.120	20.150
SE.11413	- Nhũ tương nhựa bằng thủ công	10m ²	175.054	43.035	
SE.11414	- Nhũ tương nhựa bằng cơ giới	10m ²	175.054	6.795	20.150

SE.11420 TIÊU CHUẨN NHỰA 0,5 KG/M2

Đơn vị tính: đồng/10m2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường, tiêu chuẩn nhựa 0,5kg/m2				
SE.11421	- Nhựa pha dầu bằng thủ công	10m2	131.402	33.975	4.558
SE.11422	- Nhựa pha dầu bằng cơ giới	10m2	131.402	10.646	11.874
SE.11423	- Nhũ tương nhựa bằng thủ công	10m2	79.570	38.958	
SE.11424	- Nhũ tương nhựa bằng cơ giới	10m2	79.570	4.530	11.874

SE.11500 LÁNG NHỰA TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ*Thành phần công việc:*

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, rải đá kê cả đá bảo dưỡng sau khi láng, nấu nhựa, tưới nhựa, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11510 LÁNG NHỰA MỘT LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

Đơn vị tính: đồng/10m2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng một lớp nhựa trên mặt đường cũ				
	Nhựa 0,7kg/m2				
SE.11511	- Tưới bằng thủ công	10m2	146.547	27.180	31.947
SE.11512	- Tưới bằng máy	10m2	146.547	18.120	41.757
	Nhựa 0,9kg/m2				
SE.11513	- Tưới bằng thủ công	10m2	186.107	31.710	33.788
SE.11514	- Tưới bằng máy	10m2	186.107	22.650	47.252
	Nhựa 1,1kg/m2				
SE.11515	- Tưới bằng thủ công	10m2	231.873	45.300	35.629
SE.11516	- Tưới bằng máy	10m2	231.873	27.180	52.061
	Nhựa 1,5kg/m2				
SE.11517	- Tưới bằng thủ công	10m2	324.365	61.155	39.311
SE.11518	- Tưới bằng máy	10m2	324.365	36.693	58.930

SE.11520 LÁNG NHỰA HAI LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

Đơn vị tính: đồng/10m2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng 2 lớp nhựa trên mặt đường cũ				
	Nhựa 2,5kg/m2				
SE.11521	- Tưới bằng thủ công	10m2	555.848	86.070	50.980
SE.11522	- Tưới bằng máy	10m2	555.848	51.642	75.971
	Nhựa 3,0kg/m2				
SE.11523	- Tưới bằng thủ công	10m2	652.663	104.190	54.486
SE.11524	- Tưới bằng máy	10m2	652.663	62.514	82.514

SE.11600 LẤP HỒ SỤP, HỒ SINH LÚN CAO SU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào bỏ lớp vật liệu cũ ra khỏi phạm vi mặt đường, lấp vật liệu xuống hồ, chèn, rải vật liệu chèn, tưới nước bằng xe nước, đầm chặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lấp hồ súp, hồ sinh lún cao su				
SE.11611	- Bằng cát	m3	530.700	126.841	14.324
SE.11612	- Bằng đất cấp phối tự nhiên	m3	126.000	192.526	14.324
SE.11613	- Bằng đá 0-4cm	m3	485.931	215.176	14.324

SE.11700 SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BÒ, ĐÁ DẪM 4X6, ĐẤT CHỌN LỌC*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, sửa nền, sửa móng đường yếu theo thiết kế, san, đổ vật liệu vào nền, móng đường thành từng lớp, tưới nước, san đầm chặt theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11710 SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BÒ, ĐÁ DẪM 4X6Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa nền, móng đường bằng cát				
SE.11711	- Thủ công	m3	601.814	151.756	53.909
SE.11712	- Thủ công kết hợp máy	m3	601.814	43.035	
	Sửa nền, móng đường bằng đá xô bò				
SE.11713	- Thủ công	m3	481.800	144.961	81.389
SE.11714	- Thủ công kết hợp máy	m3	481.800	72.480	
	Sửa nền, móng đường bằng đá dăm 4x6cm				
SE.11715	- Thủ công	m3	481.800	226.501	125.788
SE.11716	- Thủ công kết hợp máy	m3	481.800	67.950	

SE.11720 SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG ĐẤT CHỌN LỌC (ĐẤT ĐÃ CÓ SẴN)Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa nền, móng đường bằng đất chọn lọc (đất đã có sẵn) bằng thủ công				
SE.11721	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	m3		197.056	
SE.11722	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	m3		224.236	
SE.11723	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	m3		267.271	

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa nền, móng đường bằng đất chọn lọc (đất đã có sẵn) bằng thủ công kết hợp máy				
SE.11724	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	m ³		79.275	75.473
SE.11725	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	m ³		90.600	86.255
SE.11726	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	m ³		154.021	97.037

SE.11800 BỔ SUNG NẮP RÃNH BÊ TÔNG, NẮP HỐ GA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo nắp tấm bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, thay thế tấm mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.11811	Bổ sung nắp rãnh bê tông	cái	2.014.838	22.784	
SE.11812	Bổ sung nắp hố ga	cái	1.694.729	35.212	

SE.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH CẦU ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ**SE.21100 SỬA CHỮA LAN CAN CẦU BẰNG BÊ TÔNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đục, phá bỏ phần lan can bị hỏng, đổ bê tông, lắp đặt lan can thay thế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.21110	Sửa chữa lan can cầu bằng bê tông	m	76.600	58.890	

SE.21200 THAY THẾ ỐNG THOÁT NƯỚC MẶT CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng dàn giáo, tháo bỏ ống thoát nước bị hư hỏng, đo, lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh dán ống. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế ống thoát nước mặt cầu				
SE.21210	- Đường kính ống 60mm	m	40.866	135.901	
SE.21220	- Đường kính ống 100mm	m	100.082	138.166	
SE.21230	- Đường kính ống 150mm	m	234.918	140.431	

SE.21300 SƠN CẦU SẮT, SƠN 1 LỚP SƠN CHỐNG GỈ, 2 LỚP SƠN MÀU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm sạch bề mặt, sơn 1 lớp sơn chống gỉ, 2 nước sơn màu, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.21310	Sơn cầu sắt, sơn 1 lớp chống gỉ, 2 lớp sơn màu	m ²	33.232	14.752	

SE.21400 DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG GIA CỐ**SE.21410 MÀI, VỆ SINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG CHUẨN BỊ CHO CÔNG TÁC DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH TRÊN CẠN***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị; mài phẳng, bo tròn các cạnh, vệ sinh làm sạch bề mặt kết cấu bê tông; thu dọn, vệ sinh sạch sau thi công. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.21411	Mài, vệ sinh về mặt kết cấu bê tông chuẩn bị cho công tác dán vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh trên cạn	m ²	16.240	157.113	32.361

SE.21420 DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG TRÊN CẠN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt vải sợi, trộn keo, quét keo vải sợi và bề mặt kết cấu, dán vải sợi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Dán vải sợi cacbon vào kết cấu bê tông trên cạn				
SE.21421	- Lớp đầu	m ²	52.605	86.301	
SE.21422	- Lớp tiếp theo	m ²	52.605	82.859	
	Dán vải sợi thủy tinh vào kết cấu bê tông trên cạn				
SE.21423	- Lớp đầu	m ²	31.815	86.301	
SE.21424	- Lớp tiếp theo	m ²	31.815	82.859	

Ghi chú : Vật liệu vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh đã bao gồm vật liệu keo dán.

SE.21430 VỆ SINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG CHUẨN BỊ CHO CÔNG TÁC DÁN VẢI SỢI THỦY TINH DƯỚI NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh làm sạch bề mặt kết cấu bê tông; thu dọn, vệ sinh sau thi công. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.21431	Vệ sinh bề mặt kết cấu bê tông chuẩn bị cho công tác dán vải sợi thủy tinh dưới nước	m ²	1.645	156.750	70.138

SE.21440 DÁN VẢI SỢI THỦY TINH VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG DƯỚI NƯỚC, DÁN 1 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vải sợi, trộn keo, quét keo vải sợi và bề mặt kết cấu, dán vải sợi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.21441	Dán vải sợi thủy tinh vào kết cấu bê tông dưới nước, dán 1 lớp	m ²	34.158	324.964	57.760

Ghi chú : Vật liệu vải sợi thủy tinh đã bao gồm vật liệu keo dán.

SE.30000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.31110 TẨY XÓA VẠCH SƠN ĐÈO NHIỆT BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tẩy xóa vạch sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn phế thải xúc lên ô tô, vệ sinh quét dọn sạch sẽ mặt đường bằng thủ công, vận chuyển phế thải đổ đúng vị trí cho phép, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.31110	Tẩy xóa vạch sơn đèo nhiệt bằng máy	m ²	35	4.077	18.230

SE.31200 SƠN KẼ ĐƯỜNG BẰNG SƠN ĐÈO NHIỆT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị sơn kẻ, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Ghi chú : Chiều dày lớp sơn khác với quy định được áp dụng bằng cách cộng các đơn giá hoặc nội suy từ đơn giá sơn đèo nhiệt nói trên.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang				
SE.31210	- Chiều dày lớp sơn 1,0mm	m ²	87.062	22.620	51.176
SE.31220	- Chiều dày lớp sơn 1,5mm	m ²	110.876	25.571	59.633
SE.31230	- Chiều dày lớp sơn 2,0mm	m ²	138.734	28.275	67.689

SE.31300 SƠN DẪI PHÂN CÁCH, DÁN MÀNG PHẢN QUANG ĐẦU DẪI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Vệ sinh dải phân cách. Sơn trắng đỏ 3 nước theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đối với sơn giải phân cách); cạo dũa, chà láng phần diện tích cần dán, cắt màng phản quang dán vào đầu dải phân cách (đối với dán màng phản quang). Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dải phân cách				
SE.31310	- Sơn mới	m ²	43.451	54.092	
SE.31320	- Sơn lại	m ²	36.055	63.927	
SE.31330	Dán màng phản quang đầu dải phân cách	m ²	361.000	98.349	

SE.31400 SƠN BIỂN BÁO VÀ CỘT BIỂN BÁO BẰNG THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo bỏ lớp sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn biển báo, cột biển báo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn biển báo, cột biển báo bằng thép				
SE.31410	- Sơn 2 nước	m ²	14.938	24.915	
SE.31420	- Sơn 3 nước	m ²	20.540	36.240	

SE.31500 SƠN CỌC H, CỘT KM BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo bỏ lớp sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn cọc H, cột Km bằng thủ công đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.31510	Sơn cọc H bằng bê tông	m ²	73.959	58.890	
SE.31520	Sơn cột Km bằng bê tông	m ²	73.959	95.130	

SE.31600 SƠN CỌC TIÊU, CỌC MLG, CỘT THỦY CHÍ BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, cạo rửa sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.31610	Sơn cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí bê tông	m ²	66.406	45.300	

SE.31700 SƠN VỎ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, giám sát an toàn, đánh rỉ, sơn 3 lớp (1 lớp chống rỉ, 2 lớp sơn màu) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường; kiểm tra an toàn, đóng nguồn điện, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.31710	Sơn vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	m ²	65.532	97.395	

SE.32110 NẮN SỬA CỌC TIÊU, CỌC MLG, CỘT THỦY CHÍ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dựng lại cột, trụ bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/cọc, cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.32111	Nắn sửa cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí	cọc, cột		10.356	

SE.32120 NẮN SỬA CỘT KM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dựng lại cột bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.32121	Nắn sửa cột Km	cột		20.713	

SE.32130 NẮN CHỈNH, TU SỬA CỘT BIỂN BÁO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dựng lại cột bị nghiêng, biển báo móp méo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh bề mặt biển báo sáng sủa, rõ ràng, phát cây, thu dọn các chướng ngại vật che lấp biển báo. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.32131	Nắn chỉnh, tu sửa cột biển báo	cột		37.283	

SE.33100 THAY THỂ CỘT BIỂN BÁO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, đào hố móng, tháo dỡ cột biển báo cũ bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, lắp dựng cột biển báo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33110	Thay thế cột biển báo	cột	332.569	209.200	

SE.33200 THAY THỂ BIỂN BÁO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, tháo dỡ biển báo cũ bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, lắp dựng biển báo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33210	Thay thế biển báo	cái	666.179	20.713	

SE.33300 THAY THỂ CỌC TIÊU, CỌC MLG, H, CỘT THỦY CHÍ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào bỏ cọc bị hư hỏng, đào hố móng, dựng cọc mới, lấp đất móng cọc, căn chỉnh, trộn vữa bê tông, đổ móng cọc, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/cọc, cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33310	Thay thế cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí	cọc, cột	157.921	99.660	

SE.33400 THAY THỂ TẤM CHỐNG CHÓI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo dỡ tấm chống chói hư hỏng; lắp đặt các tấm chống chói mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33410	Thay thế tấm chống chói	tấm	454.593	11.325	

SE.33500 THAY THỂ TRỤ DẪO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo dỡ trụ dẽo bị hư hỏng; lắp đặt trụ dẽo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/trụ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33510	Thay thế trụ đèn	trụ	122.493	9.060	

SE.33600 THAY THẾ MẮT PHẢN QUANG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, tháo dỡ mắt phản quang hư hỏng; lắp đặt mắt phản quang mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33610	Thay thế mắt phản quang	cái	603.000	4.530	

SE.33700 THAY THẾ VIÊN PHẢN QUANG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh hiện trường, lấy dấu, vận hành lò nấu keo, trải keo, gắn viên phản quang đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp công trường. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33710	Thay thế viên phản quang - Mặt bê tông nhựa	viên	58.649	12.458	3.640
SE.33720	- Mặt bê tông xi măng	viên	49.064	13.137	3.640

SE.33800 THAY THẾ TRỤ, CỘT BÊ TÔNG DẢI PHÂN CÁCH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo dỡ trụ, cột cũ cần thay thế, lắp đặt trụ, cột mới, nắn chỉnh lại các tấm sóng, lắp đặt lại tấm sóng, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33810	Thay thế trụ, cột bê tông dải phân cách	cái	137.046	339.752	

SE.33900 THAY THẾ ỐNG THÉP D50, TẤM SÓNG DẢI PHÂN CÁCH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo dỡ ống thép, tấm sóng cũ cần thay thế, nắn chỉnh lại tấm sóng liền kề, lắp đặt ống thép, tấm sóng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, sơn lại ống thép d50, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m (tấm)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33910	Thay thế ống thép d50mm	m	35.653	45.300	
SE.33920	Thay thế tấm tôn lượn sóng	tấm	539.084	339.752	

SE.35100 THAY MODULE ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo dây kết nối đến thiết bị, tháo dỡ module cần thay thế, lắp dựng module mới, đấu nối dây kết nối đến thiết bị, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, cắt điện, giám sát an toàn, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/module

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay module đèn tín hiệu giao thông				
SE.35110	- Bảng thủ công	modul	975.000	190.261	
SE.35120	- Bảng xe nâng	modul	975.000	190.261	340.415

SE.35200 THAY DÂY LÊN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu nối dây lên đèn tại bảng điện cửa cột, tháo đầu nối dây lên đèn tại đèn tín hiệu, rút dây lên đèn cần thay thế, đo cắt dây lên đèn mới, luồn dây lên đèn mới, đấu nối dây lên đèn tại bảng điện cửa cột, đấu nối dây lên đèn tại đèn tín hiệu, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay dây lên đèn tín hiệu giao thông				
SE.35210	- Bảng thủ công	m	97.655	7.928	
SE.35220	- Bảng xe nâng	m	97.655	6.342	22.694

SE.35300 THAY THỂ TỬ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu cáp nguồn, tháo đầu cáp điều khiển, tháo dỡ tử điều khiển tín hiệu giao thông cũ, lắp đặt tử điều khiển tín hiệu giao thông mới, lắp đặt đầu cáp nguồn, lắp đặt đầu cáp điều khiển, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, kiểm tra và chạy thử, giám sát an toàn, cảnh giới và báo hiệu khu vực làm việc, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/tử

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.35310	Thay thế tử điều khiển đèn tín hiệu giao thông	tử	6.000.000	411.144	

SE.35400 THAY THẾ VỎ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu cáp nguồn, tháo đầu cáp điều khiển, tháo dỡ tủ điều khiển tín hiệu giao thông cũ, lắp đặt vỏ tủ điều khiển tín hiệu giao thông mới, tháo dỡ, lắp đặt thiết bị trong tủ điều khiển, lắp đặt đầu cáp nguồn, lắp đặt đầu cáp điều khiển, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, kiểm tra và chạy thử, Giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/vỏ tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.35410	Thay thế vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	vỏ tủ	409.091	315.565	

SE.35500 THAY THẾ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, cảnh giới và báo hiệu khu vực, tháo bu lông chân cột, hạ cột xuống đất, chuyển cột mới vào sát vị trí móng cột, dựng cột vào vị trí lắp đặt, căn chỉnh cột cho thẳng, cố định cột, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.35510 THAY THẾ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.35510	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông bằng thủ công	cột	2.500.000	285.391	

SE.35520 THAY THẾ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRÊN CỘT KHÔNG CÓ CÀN VƯỜN DỪNG CẢN TRỤC Ô TÔ

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.35520	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông trên cột không có càn vườn dừng cản trực ô tô	cột	2.000.000	398.642	604.582

SE.35530 THAY THẾ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRÊN CỘT CÓ CÀN VƯỜN DỪNG CẢN TRỤC Ô TÔ

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông trên cột có càn vườn dừng cản trực ô tô				
SE.35531	- Chiều dài càn vườn $\leq 5m$	cột	2.500.000	446.207	1.573.578
SE.35532	- Chiều dài càn vườn $> 5m$	cột	2.500.000	554.927	1.573.578

SE.35600 THAY THỂ CÁP NGẦM ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, làm sạch hai đầu ống luồn cáp, tháo kết nối đầu cáp, tháo dỡ cáp ngầm cũ, đo, cắt cáp mới, kéo, rải cáp mới, đấu nối đầu cáp, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.35620	Thay thế cáp ngầm đèn tín hiệu giao thông	km	50.250.000	1.245.756	46.506

SE.40000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA ĐƯỜNG SẮT**SE.40000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, bốc dỡ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 1500m.
- Đặt đường, giặt nâng đường các đợt.
- Thu hồi vật liệu cận chuyển về ga.

SE.41000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M**SE.41100 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M, TÀ VỆT GỖ**

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.41111	Đặt đường sắt khổ 1,00m tà vẹt gỗ đệm sắt - Ray P43-33	100m	120.494.475	16.161.232	
SE.41121	Đặt đường sắt khổ 1,00m tà vẹt gỗ không đệm sắt - Ray P33-30	100m	80.485.023	12.864.075	
SE.41122	- Ray P26-25-24	100m	69.600.572	12.185.466	

SE.41200 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M, TÀ VỆT SẮT

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.41211	Đặt đường sắt khổ 1,00m, tà vẹt sắt - Ray P26-25-24	100m	68.264.324	9.244.825	

SE.41300 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M, TÀ VỆT BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.41311	Đặt đường sắt khổ 1,00m, tà vẹt bê tông - Ray P43	100m	105.492.338	30.657.904	
SE.41312	- Ray P38	100m	98.547.788	30.362.857	

SE.42000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,435M**SE.42100 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,435M, TÀ VỆT GỖ ĐỆM SẮT**

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt đường sắt khổ 1,435m, tà vẹt gỗ đệm sắt				
SE.42111	- Ray P43-33	100m	126.800.046	20.955.756	

SE.43000 ĐẶT ĐƯỜNG LÔNG**SE.43100 ĐẶT ĐƯỜNG LÔNG, TÀ VỆT GỖ ĐỆM SẮT**

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt đường lông, tà vẹt gỗ đệm sắt				
SE.43111	- Ray P43-33	100m	118.894.616	26.586.247	

SE.44000 SỬA CHỮA CÁC PHỤ KIỆN ĐƯỜNG SẮT**SE.44100 LẮP THANH GIẺNG CỤ LY CHO ĐƯỜNG 1,00M VÀ 1,435M***Thành phần công việc:*

- Lắp thanh giằng cự ly đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.
- Vận chuyển thanh giằng và phụ kiện trong phạm vi 1500m.

Đơn vị tính: đồng/1km đường sắt có thanh giằng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thanh giằng				
SE.44110	- 5 thanh giằng cho 1 cầu ray	1km	14.000.000	7.843.349	
SE.44120	- 3 thanh giằng cho 1 cầu ray	1km	8.400.000	4.696.174	

SE.44200 LẮP THIẾT BỊ PHÒNG XÔ CHO ĐƯỜNG 1,00M VÀ 1,435M

Đơn vị tính: đồng/1km có phòng xô

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thiết bị phòng xô cho đường 1,00m và 1,435m				
SE.44210	- Dốc $\leq 5\%$ 2 chiều	1km	55.709.440	7.351.603	
SE.44220	- Dốc $> 5\%$ 1 chiều	1km	95.418.880	11.777.317	
SE.44230	- Tàu hãm trước ga 1 chiều	1km	47.709.440	5.876.365	
SE.44240	- Phòng xô cho 1 bộ ghi	1km	1.096.368	295.048	

SE.44300 LẮP GIÁ RAY DỰ PHÒNG

Đơn vị tính: đồng/1km đường các loại

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.44310	Lắp giá ray dự phòng	km	5.232.728	295.048	

SE.44400 ĐẶT CÁC LOẠI GHI*Thành phần công việc:*

Đặt hoàn chỉnh 1 bộ ghi và phụ kiện đúng yêu cầu kỹ thuật.

SE.44410 ĐẶT GHI ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,00M. RAY P43, P38

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt ghi đường sắt khổ 1,00m				
SE.44411	- Tg1/10 dài 21,414m	bộ	19.951.461	17.948.729	
SE.44412	- Tg1/10 dài 24,00m	bộ	18.205.173	17.948.729	
SE.44413	- Tg1/9 dài 22,312m	bộ	17.613.027	17.948.729	

SE.44420 ĐẶT GHI ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,435M**SE.44430 ĐẶT GHI ĐƯỜNG LÔNG RAY P43, P38**

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt ghi đường sắt khổ 1,435m				
SE.44421	- Ray P43 Tg1/10 dài 34,41m	bộ	24.870.735	19.301.031	
	Đặt ghi đường lồng P43-38				
SE.44431	- Tg1/10 dài 24,552m	bộ	20.778.777	24.021.792	
SE.44432	- Tg1/9 dài 24,552m	bộ	21.020.580	24.021.792	

SE.45000 LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT*Thành phần công việc:*

Xúc đá, xăm chèn đá, làm băng kết theo yêu cầu kỹ thuật.

SE.45100 LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT CÁC LOẠI ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm nền đá ba lát đường tà vẹt gỗ				
SE.45111	- Đường 1,00m	m3	419.750	221.971	
SE.45112	- Đường 1,435m	m3	419.750	228.766	
SE.45121	Làm nền đá ba lát đường tà vẹt sắt	m3	419.750	249.151	
SE.45131	Làm nền đá ba lát đường tà vẹt bê tông	m3	419.750	233.296	

SE.45200 LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT CÁC LOẠI GHIĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm nền đá ba lát các loại ghi				
SE.45210	- Đường 1,00m	m ³	419.750	249.151	
SE.45220	- Đường 1,435m	m ³	419.750	271.801	

SE.46000 SỬA CHỮA HỆ THỐNG THÔNG TIN, TÍN HIỆU**SE.46100 TRỒNG CỘT MỐC, BIỂN BÁO CÁC LOẠI BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

- Sơn kẻ chữ, trồng, chèn vữa chân cột ngay thẳng đúng vị trí, đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 1500m.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.46110	Trồng cột mốc, biển báo các loại bằng thủ công	cái	179.705	67.950	

SE.46200 LẮP DỰNG CỘT THÔNG TIN, TÍN HIỆU, CỘT ĐÁNH DẤU BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị đưa cột vào vị trí dựng cột, điều chỉnh cột, kê chèn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển cột trong phạm vi 1000m.
- Nếu lắp dựng cột ở nơi lầy lội, đồi núi, ao hồ, thì đơn giá nhân công được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá tương ứng.
- Nếu vận chuyển cột >1000m thì cứ 500m vận chuyển tiếp theo đơn giá nhân công được cộng thêm 0,79 công/cột cho các đơn giá lắp đặt tương ứng.

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.46211	Lắp dựng cột thông tin, tín hiệu (6m-9,5m) bằng thủ công	cột	516.480	1.725.938	
SE.46221	Lắp dựng cột đánh dấu 1,2m bằng thủ công	cột	252.500	215.176	

CHƯƠNG IV**CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ**
SF.10000 BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG TRONG ĐÔ THỊ**SF.11100 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào, bốc xúc vận chuyển đất sụt ra khỏi phạm vi sụt lở trong phạm vi quy định, sửa lại nền đường, lề đường, rãnh thoát nước. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SF.11110 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG THỦ CÔNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào hót đất, đá sụt bằng thủ công				
SF.11111	- Đất	m ³		87.651	
SF.11112	- Đá	m ³		165.562	

SF.11120 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG MÁYĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào hót đất, đá sụt bằng máy				
SF.11121	- Đất	100m ³		1.439.417	1.160.215
SF.11122	- Đá	100m ³		2.467.850	1.896.111

SF.11210 BẠT ĐẤT LỀ ĐƯỜNG, DẪY CỎ LỀ ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Bạt đất lề, hoàn thiện lề đường đúng yêu cầu kỹ thuật, dẫn cỏ lề, dẫn đến tận gốc đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển đất hay cỏ bằng thủ công trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.11211	Bạt lề đường	10m ²		46.747	
SF.11212	Dẫn cỏ lề đường	10m ²		40.904	

SF.11310 ĐẤP PHỤ NỀN, LỀ ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dẫn cỏ, cuốc sửa khuôn, san đất, đầm chặt từng lớp theo quy định, vỗ mái ta luy. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.11311	Đấp phụ nền, lề đường	m ³	128.250	302.454	17.970

SF.11410 BỔ SUNG ĐÁ MÁI TALUY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, chêm chèn đá vào các vị trí cần thiết, chít mạch vữa (nếu có), hoàn trả mặt bằng. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bổ sung đá mái taluy				
SF.11411	- Không chít mạch	m ³	422.563	237.826	
SF.11412	- Có chít mạch	m ³	494.193	317.101	

SF.11510 THAY THẾ TẤM BÊ TÔNG (40x40)CM MÁI TALUY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bóc bỏ tấm bê tông bị hỏng, vận chuyển đến nơi quy định, vệ sinh hiện trường thi công, thay thế tấm bê tông mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.11511	Thay thế tấm bê tông 40x40cm mái taluy	tấm	38.076	19.479	

SF.12110 BẢO DƯỠNG KHE CO DẪN MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh khe nứt, trám vết nứt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp, hoàn trả mặt bằng. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo dưỡng khe co dẫn mặt đường bê tông xi măng				
SF.12111	- Chiều dày mặt đường 20cm	m	43.125	54.360	31.829
SF.12112	- Chiều dày mặt đường 25cm	m	53.438	72.480	47.744

SF.12120 BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG NÚT NHỎ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh khe nứt, trám vết nứt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp, hoàn trả mặt bằng. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo dưỡng mặt đường bê tông xi măng nứt nhỏ				
SF.12121	- Chiều dày mặt đường 20cm	m	10.313	83.805	
SF.12122	- Chiều dày mặt đường 25cm	m	12.188	113.251	

SF.20000 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH CẦU ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ**SF.21110 VỆ SINH MỐ CẦU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, phát quang cây cỏ xung quanh mố cầu, vệ sinh sạch sẽ mố cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21111	Vệ sinh mố cầu	m ²		74.566	

SF.21120 VỆ SINH TRỤ CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp đặt giá treo, sàn công tác, vệ sinh sạch sẽ trụ cầu, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21121	Vệ sinh trụ cầu	m ²		89.065	

SF.21130 VỆ SINH KHE CO GIÃN CAO SU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dọn sạch vật cứng, vệ sinh sạch sẽ khe co giãn, bắt siết bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21131	Vệ sinh khe co giãn cao su	m		10.356	

SF.21140 VỆ SINH HAI ĐẦU DẦM CÁC NHỊP CỦA CẦU THÉP, DÀN THÉP, CẦU LIÊN HỢP THÉP - BÊ TÔNG CỐT THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng dàn giáo, vệ sinh sạch sẽ 2 đầu dầm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21141	Vệ sinh hai đầu dầm các nhịp của cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - Bê tông cốt thép	m ²		18.120	

SF.21150 VỆ SINH NÚT LIÊN KẾT DẦM - GIÀN CỦA CẦU THÉP, DÀN THÉP, CẦU LIÊN HỢP THÉP - BÊ TÔNG CỐT THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ các nút liên kết dầm - giàn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21151	Vệ sinh nút liên kết dầm - giàn của cầu thép, dầm thép, cầu liên hợp thép - bê tông cốt thép	m ²		9.060	

SF.21160 VỆ SINH LAN CAN CẦU BẰNG THÉP MẠ KẼM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh lan can cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21161	Vệ sinh lan can cầu bằng thép mạ kẽm	100m	2.775	89.065	

SF.21210 BẢO DƯỠNG KHE CO GIẢN THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, cạo rỉ tại mỗi hàn bị bong bật, hàn lại theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21211	Bảo dưỡng khe co giãn thép	m	23.721	83.597	32.633

SF.21220 SIẾT GIẪNG GIÓ, BU LÔNG CẦU THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo bằng sắt phục vụ thi công. Siết lại giằng gió, bu lông kê cả chỉnh cầu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21221	Siết giằng gió và các kết cấu tương tự bộ lỏng	bộ		272.919	
SF.21222	Siết lại bu lông các bộ phận sắt cầu	bộ		4.917	

SF.21230 BÔI MỠ GỐI CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm vệ sinh lau chùi gối cầu, bôi mỡ gối cầu đúng theo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bôi mỡ gối cầu				
SF.21231	- Gối kê	cái	13.440	62.139	
SF.21232	- Gối dầm, gối treo	cái	67.200	103.565	

SF.30000 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SF.31100 VỆ SINH MẶT BIỂN BÁO PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt biển báo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, phát cây, thu dọn các chướng ngại vật che lấp biển báo. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.31110	Vệ sinh mặt biển báo phản quang	m ²		8.285	

SF.31200 VỆ SINH DẢI PHÂN CÁCH, TƯỜNG PHÒNG HỘ TÔN LƯỢN SÓNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.31210	Vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng	100m	3.330	163.632	

SF.31300 VỆ SINH, BẮT XIẾT BU LÔNG TẮM CHỐNG CHÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ tấm chống chói, bắt xiết lại các bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.31310	Vệ sinh, bắt xiết bu lông tấm chống chói	tấm		6.214	

SF.31400 VỆ SINH MẮT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ các mắt phản quang, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100 mắt

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.31410	Vệ sinh mắt phản quang	100 mắt		45.568	

SF.31500 NẮN SỬA, VỆ SINH TRỤ ĐÈO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nắn chỉnh, vệ sinh sạch sẽ trụ đèn, bắt xiết lại các bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/trụ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.31510	Nắn sửa, vệ sinh trụ đèn	trụ		8.285	

SF.31600 VỆ SINH TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo thiết bị trong tủ điều khiển, vệ sinh các thiết bị trong tủ điều khiển, lắp thiết bị trong tủ điều khiển, kiểm tra hoạt động của tủ, vệ sinh dọn dẹp hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vệ sinh tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông				
SF.31610	- Vỏ tủ	tủ		13.590	
SF.31620	- trong tủ	tủ		104.190	

SF.31700 VỆ SINH ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh đèn tín hiệu, lau rửa kính đèn, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vệ sinh đèn tín hiệu giao thông				
SF.31710	- Bảng thủ công	đèn		13.049	
SF.31720	- Bảng xe nâng	đèn		26.305	51.873

SF.31800 CẢN CHỈNH ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG (DO BẢO, LỐC XOÁY LÀM XOAY ĐÈN)*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, ngắt nguồn điện, chỉnh đèn cho phù hợp với tầm quan sát người tham gia giao thông, đóng nguồn điện. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cản chỉnh đèn tín hiệu giao thông (do bảo, lốc xoáy làm xoay đèn)				
SF.31810	- Bảng thủ công (chiều cao $\leq 3m$)	đèn		47.565	
SF.31820	- Bảng xe nâng (chiều cao $> 3m$)	đèn		52.095	178.313

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1	Bàn chải sắt	cái	5.000
2	Bao tải	m ²	5.000
3	Bản đệm	cái	45.000
4	Băng cuốn bảo ôn	cuộn	13.273
5	Băng dính giấy bạc	cuộn	13.636
6	Băng vải thủy tinh	cuộn	18.000
7	Bê tông nhựa nguội	tấn	3.570.000
8	Bê tông nhựa nóng hạt mịn	tấn	1.350.000
9	Biển báo	cái	666.179
10	Bột bả	kg	5.455
11	Bột đá	kg	2.000
12	Bột màu	kg	100.000
13	Bông khoáng dày 100mm	m ³	1.259.259
14	Bông khoáng dày 25mm	m ³	1.259.259
15	Bông khoáng dày 30mm	m ³	1.259.259
16	Bông khoáng dày 40mm	m ³	1.259.259
17	Bông khoáng dày 50mm	m ³	1.259.259
18	Bông thủy tinh dày 25mm	m ³	481.060
19	Bông thủy tinh dày 50mm	m ³	481.060
20	Bu lông	bộ	6.280
21	Bu lông + ròng đen	cái	8.500
22	Bu lông M12	cái	1.020
23	Bu lông M18x26	bộ	3.680
24	Bu lông M20x30	bộ	4.328
25	Bu lông M20x80	cái	6.700
26	Cáp ngầm	km	50.000.000
27	Cát	m ³	435.000
28	Cát vàng	kg	300
29	Cát vàng	m ³	435.000
30	Cát vàng đổ bê tông	m ³	435.000
31	Cát mịn ML = 1,5÷2,0	m ³	390.909
32	Cát mịn ML = 0,7÷1,4	m ³	390.909
33	Chổi cáp	cái	5.000
34	Cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí	bộ	120.000
35	Cồn 90 độ	lít	25.000
36	Cồn rửa	kg	30.000
37	Cột bê tông	cột	250.000
38	Cột biển báo	cái	270.000
39	Cột đèn tín hiệu giao thông	cột	2.500.000
40	Cột đèn tín hiệu giao thông có cần vươn L>5m	cột	2.500.000
41	Cột đèn tín hiệu giao thông có cần vươn L≤5m	cột	2.500.000
42	Cột đèn tín hiệu giao thông không cần vươn	cột	2.000.000
43	Cột mốc, biển báo	cái	169.453

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
44	Củ đun	kg	1.000
45	Cóc + Bu lông cóc	cái	5.000
46	Đất cấp phối tự nhiên	m ³	90.000
47	Đá 0,5x1 (hoặc cát sạn)	m ³	320.000
48	Đá 1x2	m ³	371.818
49	Đá 2x4	m ³	368.409
50	Đá 4x6	m ³	365.000
51	Đá 6x8	m ³	365.000
52	Đá cẩm thạch <0,5m ²	m ²	1.200.000
53	Đá cẩm thạch ≤0,16m ²	m ²	1.200.000
54	Đá cẩm thạch ≤0,25m ²	m ²	1.200.000
55	Đá cắt	viên	35.000
56	Đá chẻ 10x10x20	viên	4.500
57	Đá chẻ 15x20x25	viên	7.500
58	Đá chẻ 20x20x25	viên	9.300
59	Đá dăm chèn	m ³	320.000
60	Đá hoa cương đá <0,5m ²	m ²	1.200.000
61	Đá hoa cương đá ≤0,16m ²	m ²	1.200.000
62	Đá hoa cương đá ≤0,25m ²	m ²	1.200.000
63	Đá hộc	m ³	321.818
64	Đá mài	viên	35.000
65	Đá mặt	m ³	320.000
66	Đá mặt 0,015÷1	m ³	320.000
67	Đá trắng nhỏ	kg	4.200
68	Đá trộn nhựa pha dầu	tấn	763.000
69	Đá xanh miếng 10x20x30	m ³	272.727
70	Đá xô bờ	m ³	365.000
71	Đá ≤4cm	m ³	368.409
72	Đệm cao su	cái	3.000
73	Đinh	kg	23.100
74	Đinh 6cm	kg	23.100
75	Đinh các loại	kg	23.100
76	Đinh crămpông	cái	3.000
77	Đinh ghim	cái	500
78	Dầu DO	lít	22.639
79	Dầu bóng	kg	54.545
80	Dầu hỏa	lít	21.655
81	Dây cáp điện	m	95.740
82	Dây thép	kg	22.000
83	Dây thép buộc	kg	22.000
84	Dây thép d4	kg	22.000
85	Dây thép d=1mm	kg	22.000
86	Dung dịch chống thấm	kg	139.965
87	Dung dịch sơn cách nhiệt	lít	196.364

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
88	Fibrô úp nóc	m	39.526
89	Fibrô xi măng	m ²	54.545
90	Foocmica	m ²	109.091
91	Gạch 10 lỗ 22x22x10,5	viên	5.940
92	Gạch 4 lỗ 22x10,5x15	viên	2.835
93	Gạch 6 lỗ 22x15x10,5	viên	4.050
94	Gạch AAC (10x10x60)cm	viên	7.506
95	Gạch AAC (10x20x60)cm	viên	15.164
96	Gạch AAC (10x30x60)cm	viên	22.518
97	Gạch AAC (12,5x10x60)cm	viên	9.383
98	Gạch AAC (12,5x20x60)cm	viên	18.765
99	Gạch AAC (12,5x30x60)cm	viên	28.148
100	Gạch AAC (15x10x60)cm	viên	11.259
101	Gạch AAC (15x20x60)cm	viên	22.745
102	Gạch AAC (15x30x60)cm	viên	33.777
103	Gạch AAC (17,5x10x60)cm	viên	13.136
104	Gạch AAC (17,5x20x60)cm	viên	26.271
105	Gạch AAC (17,5x30x60)cm	viên	39.407
106	Gạch AAC (20x20x60)cm	viên	30.327
107	Gạch AAC (20x30x60)cm	viên	45.036
108	Gạch AAC (25x10x60)cm	viên	18.765
109	Gạch AAC (25x20x60)cm	viên	37.530
110	Gạch AAC (25x30x60)cm	viên	56.295
111	Gạch AAC (7,5x10x60)cm	viên	5.630
112	Gạch AAC (7,5x20x60)cm	viên	11.373
113	Gạch AAC (7,5x30x60)cm	viên	16.889
114	Gạch bê tông (10,5x13x22)cm	viên	4.232
115	Gạch bê tông (10,5x6x22)cm	viên	1.952
116	Gạch bê tông (10x13x39)cm	viên	7.153
117	Gạch bê tông (10x15x39)cm	viên	8.240
118	Gạch bê tông (10x19x39)cm	viên	8.416
119	Gạch bê tông (10x20x40)cm	viên	8.592
120	Gạch bê tông (10x6x21)cm	viên	1.775
121	Gạch bê tông (11,5x19x24)cm	viên	6.000
122	Gạch bê tông (11,5x9x24)cm	viên	3.200
123	Gạch bê tông (12x13x39)cm	viên	8.592
124	Gạch bê tông (12x19x39)cm	viên	12.581
125	Gạch bê tông (13x15x39)cm	viên	10.756
126	Gạch bê tông (14x13x39)cm	viên	9.994
127	Gạch bê tông (15x13x39)cm	viên	10.756
128	Gạch bê tông (15x15x39)cm	viên	12.360
129	Gạch bê tông (15x19x39)cm	viên	13.360
130	Gạch bê tông (15x20x30)cm	viên	10.120
131	Gạch bê tông (15x20x40)cm	viên	13.360
132	Gạch bê tông (17x13x39)cm	viên	12.147

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
133	Gạch bê tông (17x15x39)cm	viên	12.500
134	Gạch bê tông (19x19x39)cm	viên	13.900
135	Gạch bê tông (20x13x39)cm	viên	13.233
136	Gạch bê tông (20x15x39)cm	viên	13.360
137	Gạch bê tông (20x20x40)cm	viên	14.000
138	Gạch bê tông (8x13x39)cm	viên	5.705
139	Gạch bê tông (9,5x6x20)cm	viên	1.607
140	Gạch bê tông (9x15x39)cm	viên	7.416
141	Gạch bê tông bọt, khí không chung áp (10x20x39)cm	viên	9.943
142	Gạch bê tông bọt, khí không chung áp (15x10x30)cm	viên	5.733
143	Gạch bê tông bọt, khí không chung áp (15x20x30)cm	viên	11.466
144	Gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x10,5x40)cm	viên	10.695
145	Gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x22x40)cm	viên	22.329
146	Gạch bê tông bọt, khí không chung áp (7,5x17x39)cm	viên	6.332
147	Gạch chịu lửa	kg	6.000
148	Gạch chỉ 6x10,5x22cm	viên	1.400
149	Gạch đất sét nung 4,5x9x19	viên	1.259
150	Gạch đất sét nung 4x8x19	viên	990
151	Gạch đất sét nung 5x10x20	viên	1.259
152	Gạch đất sét nung 6,5x10,5x22	viên	1.264
153	Gạch lá dừa	m ²	115.000
154	Gạch lát nền, sàn tiết diện ≤0,023 m ²	m ²	90.909
155	Gạch lát nền, sàn tiết diện ≤0,04 m ²	m ²	90.909
156	Gạch lát nền, sàn tiết diện ≤0,06 m ²	m ²	115.455
157	Gạch lát nền, sàn tiết diện ≤0,09 m ²	m ²	127.273
158	Gạch lát nền, sàn tiết diện ≤0,16 m ²	m ²	131.818
159	Gạch lát nền, sàn tiết diện ≤0,25 m ²	m ²	136.364
160	Gạch lát nền, sàn tiết diện ≤0,27 m ²	m ²	160.000
161	Gạch lát nền, sàn tiết diện ≤0,36 m ²	m ²	220.000
162	Gạch lát nền, sàn tiết diện ≤0,54 m ²	m ²	248.182
163	Gạch ống 10x10x20	viên	1.399
164	Gạch ống 8x8x19	viên	1.100
165	Gạch ống 9x9x19	viên	1.100
166	Gạch ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột tiết diện ≤0,023 m ²	m ²	90.909
167	Gạch ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột tiết diện ≤0,036 m ²	m ²	90.909
168	Gạch ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột tiết diện ≤0,045 m ²	m ²	90.909
169	Gạch ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột tiết diện ≤0,048 m ²	m ²	115.455

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
170	Gạch ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột tiết diện $\leq 0,06 \text{ m}^2$	m^2	115.455
171	Gạch ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột tiết diện $\leq 0,075 \text{ m}^2$	m^2	127.273
172	Gạch ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột tiết diện $\leq 0,08 \text{ m}^2$	m^2	127.273
173	Gạch ốp tường, trụ, cột tiết diện $\leq 0,05 \text{ m}^2$	m^2	90.909
174	Gạch ốp tường, trụ, cột tiết diện $\leq 0,06 \text{ m}^2$	m^2	115.455
175	Gạch ốp tường, trụ, cột tiết diện $\leq 0,09 \text{ m}^2$	m^2	127.273
176	Gạch ốp tường, trụ, cột tiết diện $\leq 0,16 \text{ m}^2$	m^2	150.909
177	Gạch ốp tường, trụ, cột tiết diện $\leq 0,25 \text{ m}^2$	m^2	220.000
178	Gạch ốp tường, trụ, cột tiết diện $\leq 0,36 \text{ m}^2$	m^2	266.364
179	Gạch ốp tường, trụ, cột tiết diện $\leq 0,40 \text{ m}^2$	m^2	266.364
180	Gạch ốp tường, trụ, cột tiết diện $\leq 0,54 \text{ m}^2$	m^2	266.364
181	Gạch rỗng 6 lỗ $10 \times 13,5 \times 22$	viên	1.500
182	Gạch rỗng 6 lỗ $10 \times 15 \times 22$	viên	1.500
183	Gạch rỗng 6 lỗ $8,5 \times 13 \times 20$	viên	1.300
184	Gạch silicat ($6,5 \times 12 \times 25$)cm	viên	1.230
185	Gạch thẻ $5 \times 10 \times 20$	viên	1.259
186	Gạch thông gió 20×20 cm	viên	10.900
187	Gạch thông gió 30×30 cm	viên	12.000
188	Gạch vữa	m^2	62.000
189	Gạch xi măng	m^2	85.050
190	Gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	m^2	85.050
191	Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m^2	106.900
192	Gas	kg	34.470
193	Ghi và phụ kiện	bộ	3.000.000
194	Giấy dầu	m^2	16.110
195	Giấy ráp	m^2	15.000
196	Giấy ráp mịn	m^2	16.000
197	Giấy ráp thô	m^2	13.980
198	Gỗ	m^3	6.363.636
199	Gỗ chống	m^3	4.545.455
200	Gỗ dán, ván ép	m^2	105.169
201	Gỗ đà nẹp	m^3	4.545.455
202	Gỗ kê	m^3	4.545.455
203	Gỗ kê, sàn công tác	m^3	4.545.455
204	Gỗ làm khe co giãn	m^3	4.545.455
205	Gỗ nẹp	m	27.273
206	Gỗ phòng xô $100 \times 100 \times 700$	thanh	41.364
207	Gỗ thanh $120 \times 120 \times 1700$ mm	m^3	4.545.455
208	Gỗ ván	m^3	6.363.636
209	Gỗ ván dày 3cm	m^3	6.363.636
210	Gỗ xẻ	m^3	6.363.636

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
211	Keo Bituminuos	kg	166.000
212	Keo Megapoxy	kg	262.500
213	Keo dán foocmica	kg	25.000
214	Khí gas	kg	34.470
215	Kính dày $\leq 7\text{mm}$	m ²	140.000
216	Lập lách	đôi	50.000
217	Li tô 3x3cm	m	14.727
218	Lưới thép d=10x10	m ²	43.992
219	Lưỡi cắt bê tông	cái	950.000
220	Lưỡi cắt bê tông D356mm	cái	950.000
221	Ma tít	kg	6.250
222	Ma tít gắn kính	kg	50.000
223	Màng phản quang	m ²	328.182
224	Mắt phản quang	cái	600.000
225	Modul đèn tín hiệu giao thông	cái	975.000
226	Móc sắt	cái	1.350
227	Móc sắt đậm	cái	2.000
228	Mũi khoan hợp kim $\Phi 24$	cái	504.000
229	Mũi khoan hợp kim $\Phi 80$	cái	1.737.846
230	Mũi khoan $\Phi 12$	cái	37.000
231	Mũi khoan $\Phi 16$	cái	45.000
232	Mũi khoan $\Phi 24$	cái	57.000
233	Mỡ bò	kg	32.000
234	Nước	lít	10
235	Nắp hố ga	cái	1.690.000
236	Nắp rãnh bê tông	cái	2.012.000
237	Nẹp gỗ	m	10.606
238	Ngăn phòng xô	cái	25.000
239	Ngói 13 viên/m ²	viên	22.685
240	Ngói 22 viên/m ²	viên	13.636
241	Nhũ tương gốc Axít 60%	kg	14.600
242	Nhựa bi tum số 4	kg	16.900
243	Nhựa dán	kg	100.909
244	Nhựa đặc	kg	16.900
245	Nhựa đường	kg	16.900
246	Ni lông tự co	m ²	5.000
247	Nước	m ³	10.091
248	Nước sạch	m ³	10.091
249	Ô xy	chai	90.000
250	Ống cách nhiệt xốp d=12,7mm	m	18.579
251	Ống cách nhiệt xốp d=15,9mm	m	22.851
252	Ống cách nhiệt xốp d=19,1mm	m	24.839
253	Ống cách nhiệt xốp d=22,2mm	m	27.422
254	Ống cách nhiệt xốp d=25,4mm	m	28.945
255	Ống cách nhiệt xốp d=28,6mm	m	29.881

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
256	Ống cách nhiệt xốp d=31,8mm	m	30.278
257	Ống cách nhiệt xốp d=34,9mm	m	35.271
258	Ống cách nhiệt xốp d=38,1mm	m	37.755
259	Ống cách nhiệt xốp d=41,3mm	m	38.984
260	Ống cách nhiệt xốp d=54mm	m	53.154
261	Ống cách nhiệt xốp d=6,4mm	m	10.174
262	Ống cách nhiệt xốp d=66,7mm	m	58.924
263	Ống cách nhiệt xốp d=9,5mm	m	15.102
264	Ống nhựa d=100mm	m	88.600
265	Ống nhựa d=150mm	m	209.600
266	Ống nhựa d=60mm	m	35.700
267	Ống thép d50mm	m	30.315
268	Phấn talíc	kg	5.000
269	Phèn chua	kg	10.000
270	Phụ gia dẻo hóa PCB40	kg	18.500
271	Phụ gia Sika	kg	25.000
272	Que hàn	kg	23.100
273	Ray P43-33	m	642.675
274	Ray P33-30	m	404.996
275	Ray P26-25-24	m	245.506
276	Ray P43	m	594.200
277	Ray P38	m	525.100
278	Ray dự phòng	thanh	2.455.000
279	Sắt chữ U	cái	3.000
280	Sắt đệm gót cóc	cái	2.000
281	Sơn	kg	91.534
282	Sơn Bara Fe RS hoặc tương tự	kg	45.000
283	Sơn Silicat	kg	433.557
284	Sơn cách nhiệt	kg	163.636
285	Sơn chống rỉ	kg	76.465
286	Sơn chống rỉ mau khô	kg	76.465
287	Sơn dẻo nhiệt	kg	21.254
288	Sơn lót	kg	76.465
289	Sơn lót ngoại thất	lít	80.000
290	Sơn lót nội thất	lít	73.333
291	Sơn màu	kg	91.534
292	Sơn màu 2 nước	kg	91.534
293	Sơn phủ	kg	91.534
294	Sơn phủ ngoại thất	lít	90.670
295	Sơn phủ nội thất	lít	63.334
296	Tấm bê tông (40x40)cm	tấm	34.916
297	Tấm chống chói	tấm	451.075
298	Tấm nhựa	m ²	50.000
299	Tấm nhựa+khung xương	m ²	122.635
300	Tấm sóng 3x47x4120mm	tấm	499.979

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
301	Tấm thạch cao 9mm	m ²	38.788
302	Tà vệt gỗ đệm sắt	cái	264.600
303	Tà vệt gỗ không đệm sắt	cái	264.600
304	Tà vệt sắt	cái	264.600
305	Tà vệt bê tông	cái	264.600
306	Tà vệt gỗ	thanh	264.600
307	Tăng đơ M12	cái	15.000
308	Thanh giằng sắt 25 và phụ kiện	bộ	35.000
309	Thép dãn giáo	kg	21.500
310	Thép hình	kg	21.500
311	Thép làm biện pháp	kg	21.500
312	Thép mạ kẽm C14	m	4.398
313	Thép mạ kẽm U25	m	28.200
314	Thép mạ kẽm V20x22	m	8.618
315	Thép tấm	kg	21.500
316	Thép tròn $\phi \leq 10\text{mm}$	kg	20.641
317	Thép tròn $\phi 18\text{mm}$	kg	20.641
318	Thép tròn $\phi 6\text{mm}$	kg	21.430
319	Thép tròn $\phi > 10\text{mm}$	kg	20.641
320	Thép tròn $\phi > 18\text{mm}$	kg	20.641
321	Thép tròn $\phi \leq 18\text{mm}$	kg	20.641
322	Tiren + Ecu 6	bộ	70.000
323	Tôn múi	m ²	114.000
324	Tôn úp nóc	m	112.324
325	Tủ điều khiển giao thông	bộ	6.000.000
326	Trụ (BT đúc sẵn) 150x320x720	cái	136.364
327	Trụ, cột bê tông	cái	136.364
328	Trụ dẽo	trụ	120.000
329	Vải sợi cacbon	m ²	50.000
330	Vải sợi thủy tinh	m ²	30.000
331	Ván ép	m ²	105.169
332	Vecni	kg	122.727
333	Viên phản quang	viên	31.818
334	Vôi cục	kg	3.000
335	Vỏ tủ điều khiển giao thông	cái	409.091
336	Vữa Samốt	kg	9.990
337	Vữa khô trộn sẵn (xây)	kg	3.487
338	Vữa khô trộn sẵn (trát)	kg	3.487
339	Xi măng	kg	1.664
340	Xi măng PCB30	kg	1.664
341	Xi măng PCB40	kg	1.760
342	Xi măng trắng	kg	5.250

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

Stt	Loại nhân công	Đơn vị	Đơn giá nhân công (đồng)
1	Nhân công 3,0/7 - nhóm I	công	194.779
2	Nhân công 3,5/7 - nhóm I	công	212.996
3	Nhân công 4,0/7 - nhóm I	công	231.213
4	Nhân công 3,0/7 - nhóm II	công	207.129
5	Nhân công 3,5/7 - nhóm II	công	226.501
6	Nhân công 3,7/7 - nhóm II	công	234.250
7	Nhân công 4,0/7 - nhóm II	công	245.873
8	Nhân công 4,5/7 - nhóm II	công	267.480
9	Thợ lặn cấp I	công	570.000
10	Kỹ sư 4,0/8	công	260.000

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

STT	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
1	Búa cần khí nén 3m ³ /ph	ca	21.147
2	Ca nô 90CV	ca	1.375.249
3	Cần cẩu 10 tấn	ca	2.295.180
4	Cần cẩu 16 tấn	ca	2.161.828
5	Cần trục ô tô loại 3 tấn	ca	1.550.209
6	Kích 100 tấn	ca	285.507
7	Kích thủy lực 5 tấn	ca	268.178
8	Lò nấu sơn YHK 3A, Lò nung keo	ca	910.086
9	Máy bơm bê tông 50m ³ /h	ca	2.204.753
10	Máy bơm vữa 9m ³	ca	572.614
11	Máy cắt bê tông 1,5kW	ca	26.796
12	Máy cắt bê tông 12CV (MCD 218)	ca	518.586
13	Máy cắt gạch 1,7kW	ca	27.817
14	Máy cắt uốn 5kW	ca	257.879
15	Máy đầm cóc	ca	359.395
16	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	253.375
17	Máy hàn 23kW	ca	383.915
18	Máy hàn hơi 2000 lít/h	ca	275.317
19	Máy khoan bê tông 0,62kW	ca	15.042
20	Máy khoan bê tông 0,85kW	ca	16.720
21	Máy khoan bê tông 1,5kW	ca	34.285
22	Máy khoan 4,5kW	ca	67.929
23	Máy lu bánh thép 10 tấn	ca	1.248.967
24	Máy lu 8,5 tấn	ca	1.114.913
25	Máy mài cầm tay 1kW	ca	7.558
26	Máy mài 2,7kW	ca	18.982
27	Máy nén khí 120m ³ /h	ca	678.651
28	Máy nén khí 360m ³ /h	ca	1.326.209
29	Máy nén khí diesel 600m ³ /h	ca	1.794.876
30	Máy nén khí diesel 240m ³ /h	ca	1.095.099
31	Máy nén khí diesel 540m ³ /h	ca	1.653.735
32	Máy ủi 110CV	ca	2.049.850
33	Xe tưới nhựa	ca	3.271.079
34	Máy trộn 100 lít	ca	281.770
35	Máy trộn 150 lít	ca	271.462
36	Máy trộn bê tông 250l	ca	297.399
37	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	ca	148.698
38	Ô tô 0,5 tấn	ca	494.582
39	Ô tô 5 tấn	ca	1.177.014

STT	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
40	Ô tô tải 2 tấn	ca	762.817
41	Ô tô thùng 2,5 tấn	ca	821.426
42	Ô tô thùng 7 tấn	ca	1.437.111
43	Ô tô tưới nước 5m ³	ca	1.231.918
44	Pa lăng xích 3T	ca	231.269
45	Sà lan 200T	ca	542.108
46	Sà lan 400T	ca	891.221
47	Tàu kéo 150CV	ca	5.186.233
48	Nồi nấu nhựa	ca	350.650
49	Thiết bị phun sơn YHK 10A	ca	341.112
50	Tời điện 5T	ca	298.515
51	Xe nâng 12m	ca	1.621.025

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG	1
Chương I	CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ LÀM SẠCH BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH	4
SA.10000	Công tác phá dỡ các bộ phận, kết cấu công trình	4
SA.20000	Công tác tháo dỡ các bộ phận, kết cấu công trình	8
SA.30000	Công tác đục, khoan tạo lỗ, cắt để sửa chữa, gia cố các kết cấu công trình xây dựng	11
SA.40000	Công tác làm sạch các kết cấu công trình xây dựng	16
SA.50000	Các công tác phá dỡ, tháo dỡ kết cấu khác	17
Chương II	CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH	18
SB.10000	Công tác sửa chữa các kết cấu xây đá	18
SB.20000	Công tác sửa chữa xây gạch bê tông khí chưng áp (AAC); gạch bê tông bọt, khí không chưng áp	23
SB.30000	Công tác sửa chữa các kết cấu xây gạch khác	39
SB.40000	Công tác sửa chữa, gia cố các kết cấu bê tông	56
SB.50000	Công tác gia cố kết cấu thép	66
SB.60000	Công tác trát, láng, ốp, lát	67
SB.70000	Công tác làm mái, trần, làm mộc trang trí thông dụng	76
SB.80000	Công tác quét vôi, nước xi măng, dung dịch chống thấm, nhựa bitum, bả, sơn, đánh vecni kết cấu gỗ và một số công tác khác	79
SB.90000	Công tác bốc xếp, vận chuyển vật liệu, cấu kiện, phế thải	89
Chương III	CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ	93
SE.10000	Công tác sửa chữa công trình đường giao thông trong đô thị	93
SE.20000	Công tác sửa chữa công trình cầu đường bộ trong đô thị	98
SE.30000	Công tác sửa chữa hệ thống đảm bảo an toàn giao thông và đèn tín hiệu giao thông trong đô thị	100
SE.40000	Công tác sửa chữa đường sắt	107
Chương IV	CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ	111
SF.10000	Bảo dưỡng công trình đường trong đô thị	111
SF.20000	Công tác bảo dưỡng công trình cầu đường bộ trong đô thị	113
SF.30000	Công tác bảo dưỡng hệ thống đảm bảo an toàn giao thông và đèn tín hiệu giao thông trong đô thị	115
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU	117
	BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG	125
	BẢNG GIÁ CA MÁY	126
	MỤC LỤC	128